

SỐ 2127

THÍCH THỊ YẾU LÂM

*Đời tiền Đường, núi Nguyệt Luân,
Sa-môn Thích Đạo Thành dịch*

Xưa kia đức Phật chúng ta đầy đủ ba thân đốn chánh nhiệm mầu, thành tựu bốn trí, tự mình chứng đắc không vào Niết bàn, xoay vần thuyết pháp độ người, trình bày muôn pháp, chỉ chỗ chân thật, dẫn dắt quần sanh, hiểu rõ căn bản không, lập môn Tam muội, trang nghiêm tướng cụ túc, dứt sạch kiến chấp hữu vi, quay về với pháp nhãn vô sanh, lãnh hội tông chỉ biến giác, có nhiều đồ chúng thanh tịnh, mới nhập Niết bàn. Khi kết tập lời Phật dạy, tổ dùng kinh, luận diễn nói giáo pháp xa vời. Giảng nói rộng thì đạt đến chỗ tốt cùng không có giới hạn. Giảng nói lược thì vi tế mà không sai trái, nhìn mà chẳng thấy, cho đến vô số kiếp cũng không thể hoại, hoàn toàn thâm nhiếp vào sự hiểu biết không có lẫn lộn đầu mối, tuy theo kịp mà chẳng chu toàn, thông hiểu tỏ ngộ, chẳng chỗ siêu việt nào mà không đạt đến, chẳng phải do lối tắt mà đạt đến thì phải cần xem rộng vào giáo pháp này vậy, bỏ qua ngọn ngành, không dạo trong pháp tạng để hiểu tiết chế vạn hạnh, cần dứt tùy dụng mà lập quy chế, tu tập biết chỗ hướng đến mà không mê lầm, bao quát thấu triệt, tuyên nói chân đế chứng ngộ như đuốc sáng chiếu soi tất cả. Quyển thượng, quyển hạ đều nói rộng. Như Mặt trời mọc nên vạn vật được nhờ hưởng, nghĩa là chân như chẳng ở nơi cầu nghĩa, vả lại trong tướng không ngại của các pháp mà người không học thì chẳng biết, người học mới biết. Do cách Thánh đạo quá xa nên sai biệt trái ngược. Tuy kẻ có học, có biết nhưng mà không đủ sức để hành, còn những kẻ chưa biết đến đường hướng mà xa lìa sự học được chăng? Nhớ tâm mà đạt đến quả vị thì phần nhiều là ở công đức. Nay Thành Công học rộng,

hiểu nhiều, quyết chí lưu tuyền chánh pháp, nương oai lực Phật ghi chép tập hợp những điều chánh yếu. Đó là trí tuệ, ai gọi là không sáng suốt.
Mùa Thu năm thứ tư niên hiệu Thiên Hỷ đời Tống đã chép xong bài tựa.

THÍCH THỊ YẾU LÂM

Hán dịch: Sa-môn Đạo Thành

QUYỂN THƯỢNG

Đạo Thành gượng ở kinh đô, mùa Đông quay về quê cũ, ban đầu ở Thiên phủ Vạn Long Hoa, sau ở Lan nhã Nguyệt Luân, trong khoảng mười năm dứt bặt việc đời, chỉ lấy việc đọc kinh là m thời khóa hàng ngày, để báo trả ân ghi chép của người xưa. Nhưng theo văn thì tối nghĩa, như khát mà uống nước thì chỉ có việc là đầy bụng, không biết được cái thâm thúy rộng lớn trong ấy. Hoặc có kẻ xuất gia biết được đôi điều liền tùy tiện sao chép.

Vào mùa Thu năm thứ ba niên hiệu Thiên Hỷ, ân của Hoàng Thượng bao la rộng lớn, độ khắp thiên hạ cùng thực hành. Do đó ai ai cũng noi theo, là m lợi ích cho mọi nhà như truyện ký, thư số, tiết văn, được phân là m hai mươi bảy tập, gom thành ba quyển, đề viết: “Thích Thị Yếu Lâm”. Vì xót thương cho những kẻ mới vào cửa Phật pháp đều chưa biết mà lơ là hoặc coi thường kinh này cho đó là nơi chứa các thần linh thì trọn đời chỉ biết qua loa, còn những bậc học giả uyên bác thì đâu có thể phế bỏ lời giáo huấn này. Đó cũng như lời bậc Thánh nói vậy.

Biển mục

Theo kinh Hoa nghiêm dạy: Bồ-tát có mười trí. Đó là :

1. Trí biết an lập
2. Trí biết ngôn ngữ
3. Trí biết đàm luận
4. Trí biết quy tắc
5. Trí biết xưng vị
6. Trí biết chế lệnh
7. Trí biết giả danh
8. Trí biết vô tận
9. Trí biết tịch diệt
10. Trí biết nhất thiết không.

Do mười trí này được phân là m hai mươi bảy biển nhưng mà vẫn

cú trong kinh, luật, luận, Tiểu thừa và Đại thừa đều bao gồm mười trí này.

Tánh thị – Xưng vị – Cư xứ – Xuất gia – Sư tư – Thế phát – Pháp y – Giới pháp – Trung thực.

TÁNH THỊ

Tây Vực ký chép: Dòng họ là truyền thống trăm đời không thay đổi. Họ là phân biệt con cháu được sanh ra

Gia phả họ Thích Ca : Dòng họ là nêu nguồn gốc, muốn gọi lại bản chất nên tùy theo vật loại mà đặt tên.

- Thiên Trúc có bốn dòng họ:

1. Sát-đế-lợi
2. Bà-la-môn
3. Tỳ-xá
4. Thủ-đà-la.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni của chúng ta thuộc dòng Sát-đế-lợi.

Kinh Trường A-hàm dạy: Vào hiền kiếp lúc thế gian mới hình thành chưa có Mặt trời, Mặt trăng, lúc ấy Quang Âm Thiên hạ sanh xuống trần gian, thân có ánh sáng, bay đi tự tại, không có phân biệt nam nữ, sang hèn, thân sơ, ăn vị đất tự nhiên, do ăn vật này nên ánh sáng mất, thân thông diệt, tâm tham bắt đầu nảy sinh, lại ăn vị bánh, đất, dầu mỡ từ đất nên các ác huân tập, thân nam nữ bắt đầu hình thành. Đất sanh ra lúa, sáng gặt thì chiều tối lại mọc, cũng không có mây trấu. Lúc ấy, con người sanh tâm tham đều đem về cất chứa nên lúa không sanh nữa. Họ bắt đầu chiếm ruộng đất, học cách cày cấy. Từ đó gian dối, trộm cắp nổi lên, không người giải quyết. Trong đó có một người có phẩm chất cao quý, mọi người đều khâm phục nên họ lập người ấy lên là m chủ, hiệu là Ma ha Tam ma kiệt la xà. Mọi người đều nguyện nghe theo lời người ấy. Đó là người thuộc dòng họ Sát-đế-lợi.

Có năm dòng họ khác nhau, đức Phật Thích Ca trong ba a-tăng-kỳ-kiếp tu tập lục độ vạn hạnh, hoặc thật báo, hoặc thị hiện giáo hóa đều tùy theo muôn loài nên phân biệt họ vậy.

1. Họ Cù Đàm.

Tiếng Phạm là Cù-đáp-ma, lại gọi là Cù-di. Ở đây dịch là Địa TỐI THẮNG, nghĩa là ngoài cõi Trời ra thì đối với loài người là tối thắng hơn tất cả. Cho nên kinh dạy: Xưa kia vào kiếp sơ, đức Phật là m quốc vương Thiên Vị. Tiên sư Cù-đàm tu đạo, thường dạo trong vườn, bị giặc là m hại. Vị Tiên kia mới đem thi thể cùng máu đi tắm liệm, dùng bùn

để hai bên và dùng vật đập ở trên rồi cầu nguyện đủ mười tháng thì bên trái sanh người con trai, bên phải sanh người con gái, theo mệnh ấy họ Cù Đàm mới có.

2. Họ Cam Giá.

Kinh dạy: Xưa kia Chuyển luân vương Đại Tự Tại có con cháu nối đời tất cả gồm tám vạn bốn ngàn Vua. Vị Vua cuối cùng tên là Đại Mao Thảo đến già mà chẳng có con nên ông giao việc triều chánh cho Đại thần rồi cạo tóc, xuất gia, đại chúng gọi là Vương Tiên. Vì già rồi không đi lại được nên lúc các đệ tử đi khát thực, họ dùng lồng cỏ để Vương Tiên vào rồi treo trên cây, sợ hổ, lang, sư tử là m hại. Có một người thợ săn trông từ xa cho là chim trắng nên bắn chết, máu nhỏ giọt xuống đất. Các đệ tử về thấy thầy bị hại nên cùng nhau tẩm liệm thi thể cùng với máu trên đất, sau đó bỗng nhiên sanh ra hai cây mía. Khi Mặt trời đốt nóng nó liền nở ra: một cây sanh ra người con trai, một cây sanh ra người con gái. Đại thần hay tin liền đến nghinh đón về cung, nuôi dưỡng đến lúc trưởng thành, do thuộc dòng dõi Vua nên chúng được lên ngôi và họ Cam Giá mới có.

3. Họ Nhật Chủng

Kinh dạy: Do Vua Cam Giá không thọ thai mà do Mặt trời đốt nóng mới được sanh ra nên gọi là Nhật Chủng.

Kinh Đại Bi dạy: Họ Nhật nghĩa là lia sự tối tăm mà tỏa ánh sáng vậy.

4. Họ Xá Di

- Vua Cam Giá đuổi bốn Thái tử:

1. Cự Diện
2. Kim Sắc
3. Chúng Tập
4. Ni Câu La.

Ban đầu bốn Thái tử đi về phía Bắc núi Tuyết rồi dừng xa giá ở dưới gốc cây có nhiều cành lá sum sê, cho nên gọi là Xa-di-kỳ, nay gọi là Xá-di. Tiếng Phạm là Ngoa-lược. Luật Ngũ phần dạy: Rừng Xá-di gần phía Bắc núi Tuyết dùng để xây thành, cất nhà.

Lại nữa, Vua Bình sa hỏi Phật sanh ở đâu? Phật trả lời: “Sanh ở nước Xá-di.

Pháp Uyển : Xá-di là dòng quý phái ở bốn phương.

5. Họ Thích Ca

Bốn Thái tử kia dùng đức hưởng dẫn dân chúng, trải qua năm tháng là m cho đất nước hùng mạnh. Phụ Vương hối hận, mong nhớ con

nên sai sứ gọi về. Bốn Thái tử từ chối không trở lại. Phụ Vương mới than rằng: “Con ta là Thích Ca”.

Trường A-hàm dạy: Thích Ca, Tần gọi là Năng, lại dịch là trực, nghĩa là vì ở ngay nơi rừng vậy, nay gọi là , nay gọi là tướng. Trong bốn Thái tử đều thuộc họ Thích Ca, chỉ có Thái tử thứ tư là Ni Câu La là Phật tổ của chúng ta vậy. Theo kinh dạy: Ni Câu La có người con tên là Câu Lư. Câu Lư có người con tên là Cù Câu lư. Cù Câu lư có người con tên là Sư Tử Hiếp. Sư Tử Hiếp có bốn người con là : Tịnh Phạn, Bạch Phạn, Hộc Phạn, Cam Lô Phạn.

Dòng họ người xuất gia

Khai nguyên lục : Từ đời Tần, đời Tấn về trước thì người xuất gia đa số là tùy theo dòng họ của thầy. Về sau Di Thiên Sa-môn Đạo An dạy: Những người cạo tóc, mặc y nhuộm đều thuộc dòng họ Thích Ca, tức không có dòng họ khác, tất cả đều gọi là họ Thích như vậy.

Trong kinh Kíp Dịch Xuất A-hàm, đức Phật bảo các Tỳ-kheo: Nước các dòng sông lớn chảy về biển đều không có tên nào khác, đồng gọi là nước biển. Con của các dòng họ theo Phật cạo tóc, xuất gia, mặc ba pháp y thì không có dòng họ nào khác, chỉ gọi là Sa-môn dòng họ Thích.

Luật Sa-di-tắc dạy: Các Tỳ-kheo xuất gia có đủ các dòng họ thì đều bỏ dòng họ cũ, đồng gọi là dòng họ Thích.

XÚNG VỊ

Sa-môn

Pháp sư Triệu nói: Sa-môn là tên gọi những người xuất gia. Tiếng Phạm là Sa-ca-mãn, xưa kia đời Đường dịch là Cần tức, nghĩa là người này cần tu thiện phẩm, dứt bỏ các ác. Tần dịch là Cần hành, nghĩa là cần tu thiện phẩm, hành hưởng Niết bàn. Có ng dịch là Sa-môn-na, hoặc gọi là Tăng-môn, đều dịch là người có khuôn phép.

Kinh Niết bàn dạy: Sa-môn, ở đây dịch là Thiện giác.

Kinh Đại Phương Quảng Bảo Khiếp dạy: Là các phiền phức nên gọi là Sa-môn.

Kinh Đại Trang Nghiêm dạy: Vượt qua các sự nhiễm trước nên gọi là Sa-môn.

Kinh Chánh Pháp Niệm Xứ dạy: Tâm không đắm trước khoái lạc, tất cả không mong cầu, có thể bỏ các sự tham trước, đó gọi là Sa-môn.

Kinh Hoa Thủ dạy: Như hư không không bị ngăn ngại, khói trần không bị ô uế, Ta nói pháp Sa-môn không nhiễm trước cũng như vậy.

Kinh Bảo Tích dạy: Sa-môn nghĩa là Tịch diệt, vì có khả năng điều phục, thọ giáo, giới thân thanh tịnh, nghĩ như thật, đắc giải thoát, lia ba mươi tám pháp, kiên tâm bất động như đất, hộ trì ý mình và người, không nhiễm trước các hình tướng, như hư không không có ngăn ngại, thành tựu các pháp như vậy gọi là Sa-môn.

Kinh Trường A-hàm dạy: Sa-môn nghĩa là xả bỏ ân ái, xuất gia tu đạo, chế ngự các căn, không bị nhiễm dục, từ tâm đối với muôn loài, không là m tổn hại, gặp khổ không buồn, gặp vui không mừng, nhẫn chịu như đất.

Luận Du-già dạy: Có bốn loại Sa-môn:

1. Sa-môn thắng đạo tức là Phật.v.v
2. Sa-môn thuyết đạo là những vị thuyết giảng chánh pháp
3. Sa-môn hoạt đạo là các vị tu các thiện phẩm
4. Sa-môn ô đạo là những người tà hạnh

Luật Ngũ phần dạy: Lúc Phật mới thành đạo thì người đời đều gọi là Sa-môn.

Tỳ kheo

Tiếng Phạm là Tỳ-kheo, Tần dịch là khát sĩ, nghĩa là trên xin giáo pháp của Phật để nuôi huệ mạng, dưới xin thức ăn của thí chủ để nuôi thân mạng.

Pháp sư nói: Theo kinh Nhân Quả thì có ba tên gọi:

1. Bố ma tức từ nhân người xuất gia là m cung ma lay động. Khi đạt đến quả vị trên thì gọi là Sát tặc.
2. Trong nhân gọi là Khất sĩ, đạt đến quả gọi là Ứng cúng
3. Trong nhân gọi là Phá ác, đạt đến quả gọi là Vô sanh

Kinh Niết bàn dạy: Có khả năng phá trừ phiền não nên gọi là Tỳ-kheo. Phá Ngã v..v. các tướng, tu giới, định, tuệ, cứu độ ba cõi bốn loài, an ổn không sợ hãi, nên gọi là Tỳ-kheo.

Kinh Đại Trang nghiêm dạy: Phá trừ vô minh chông chất nên gọi là Tỳ-kheo.

Luận Du-già dạy: Tỳ-kheo là xả bỏ gia đình, đến chỗ không nhà... đầy đủ biết giải thoát luật nghi, chúng đồng phạm, theo tự tánh ấy ứng hợp với hình sắc, siêng năng tinh tấn, đánh dẹp cõi ác nên tự phòng thủ, không bị tổn hại gọi là Tỳ-kheo

Luận Tỳ-bà-sa nói kệ:

Tay chân chớ vọng phạm

Lời nói thuận việc là m

Thường vui với thiên định

*Là Tỳ-kheo chân chánh.
Kính Tọa A-hàm nói kệ:
Gọi là bậc Tỳ-kheo
Chẳng chịu đi khát thực
Thọ trì pháp tại gia
Đó là Tỳ-kheo gì?
Lìa công đức, tội lỗi
Tu tập các chánh hạnh
Tâm không có sợ hãi
Đó gọi là Tỳ-kheo.*

Đại Oai Đức Đà-la-ni : Có một trưởng giả tên là Soạn Trạch, theo Phật cạo tóc, xuất gia. Lúc ấy Tôn giả Sa Nan Đà gọi là trưởng giả Soạn Trạch. Trưởng giả đáp: “Nay tôi xuất gia, đã cạo tóc là Tỳ-kheo, chẳng phải trưởng giả”. Lúc ấy, Sa Nan Đà hỏi: “Không phải cạo tóc mà gọi là Tỳ-kheo, liền nói kệ:

*Nếu dứt bỏ mong cầu
Loại bỏ sạch phiền não
Không mong cầu các pháp
Tất cả các pháp có
Tùy thuận hướng Niết bàn
Tùy thuận nơi thanh vắng
Chánh tín đến giải thoát
Đó mới thành Tỳ-kheo”*

- Có bốn hạng Tỳ-kheo:

1. Tỳ-kheo đạt đạo giải thoát, đó là A-la-hán
2. Tỳ-kheo thông suốt đạo, đó là ba quả Thánh
3. Tỳ-kheo thọ trì đạo, đó là Tu-đà-hoàn hưởng
4. Tỳ-kheo là m ô đạo, đó là phạm phu phá giới.

Bí sô là tiếng Phạm, là tên gọi của loại cỏ ở Tây Thiên, có đủ năm đức nên dùng để dụ cho người xuất gia. Xưa các sư nói: “Bí sô không dịch bởi vì nó bao hàm năm nghĩa vậy:

1. Thể tánh nhu nhuyễn, dụ cho người xuất gia có thể chế phục thân, miệng thô tháo.
2. Bò lan khắp nơi, dụ cho người xuất gia truyền bá chánh pháp, cứu độ chúng sanh không ngừng nghỉ.
3. Hương thơm bay xa, dụ cho người xuất gia giới đức bay xa mọi người đều biết
4. Có khả năng trị là nh đau đớn, dụ cho người xuất gia hay đoạn

trừ phiền não độc hại

5. Hưởng đến Mặt trời, dụ cho người xuất gia thường hưởng đến ánh sáng Phật pháp.

Căn Bản luật Bách Nhất Yết Ma dạy: Có Bí số tám mươi tuổi, đủ sáu mươi hạ mà đối với kinh Biệt Giải Thoát chưa từng đọc tụng, không hiểu rõ nghĩa thì đó gọi là tiểu Bí số già.

Tăng

Tiếng Phạm là Tăng già, Đường dịch là Chúng.

Kinh Trung A-hàm dạy: Chúng là gì? Đáp: “Có nhiều dòng họ khác nhau, cạo tóc, mặc y ca-sa, quyết chí bỏ nhà, theo Phật học đạo, đó gọi là chúng.

Luật Thiện kiến dạy: Chúng, giới, kiến, trí bình đẳng gọi là Tăng.

Nam Sơn sao : Bốn người trở lên, có khả năng giữ gìn Thánh pháp, giải quyết mọi việc, đó gọi là Tăng. Tăng nghĩa là hòa hợp. Hòa hợp có hai loại: 1. Lý hòa: vì đồng chứng trạch diệt. 2. Sự hòa gồm có sáu nghĩa: giới hòa đồng tu, kiến hòa đồng giải, thân hòa đồng trú, lợi hòa đồng phân, miệng hòa không tranh cãi, ý hòa đồng vui.

Tăng Sử lược : Bốn người trở lên gọi là Tăng. Nay một người cũng gọi là Tăng, bởi vì từ chúng vậy. Cũng như ở đời hai ngàn năm trăm người là một quân, mà một người cũng gọi là quân vậy.

Trừ cần nam

Kinh Khương Tăng Hội Chú Pháp Kính : Phạm phu tham trước sáu trần như Nga quỷ tham ăn, không biết nhàm chán. Nay Thánh nhân đoạn trừ tham ái, dứt sáu tình đối khát nên gọi là trừ cần.

Luận Phân Biệt Công Đức : Người đời đối khát sắc dục, còn Tỳ-kheo thì trừ tưởng ái đối khát này.

Đạo sư

Kinh Thập Trụ Đoạn Kết dạy: Gọi bậc Đạo sư nghĩa là là m cho chúng sanh thấy rõ con đường chân chánh.

Kinh Hoa Thủ dạy: Có khả năng giảng nói con đường không sanh tử nên gọi là Đạo sư.

Kinh Phật Báo Ân dạy: Đại Đạo sư nghĩa là dùng con đường chân chánh để chỉ dạy.

Kinh Niết Bàn dạy: Đạo sư là là m cho mọi người đạt được vô vi, thường lạc.

Kinh Đại Pháp Cự Đà-la-ni dạy: Không thối thất đạo Bồ-đề, không đoạn tuyệt đạo Bồ-đề nên gọi là Đạo sư.

Kinh Thương Chủ Sở Vấn : Đạo sư là gì? Văn Thù đáp: “An trụ nơi đạo, là m cho chúng sanh được thuần thực nên gọi là Đạo sư.

Tổ sư

Bảo Lâm truyện : Kỳ Vực Thái thú Dương Huyền Chi hỏi Đạt Ma: “Tây Thiên truyền thừa gọi Tổ nghĩa là gì?” Đạt Ma đáp: “Rõ tâm tông Phật, hạnh giải tương ứng, gọi là Tổ sư.

Thiền sư

Kinh Thiện Trú Ý Thiên Tử Sở Vấn : Thiên tử hỏi Văn Thù: “Tỳ-kheo như thế nào thì được gọi là Thiền sư?” Văn Thù đáp: “Đối với tất cả pháp đều hành tư duy, tất cả không sanh tâm, nếu biết như vậy được gọi là Thiền sư. Ngay cả một pháp không chấp thủ, không nắm lấy pháp nào, tất cả đều không chấp đời này, đời sau, không chấp vào ba cõi cho đến tất cả các pháp đều không vướng mắc, nghĩa là tất cả pháp đều không, đối với chúng sanh cũng không chấp giữ thì được gọi là Thiền sư. Không có một chút thủ chẳng thủ, không chấp thủ các pháp, vì hết thấy đều không có chỗ đắc nên không nhớ nghĩ, nếu không nhớ nghĩ ấy là không tu, nếu không tu ấy là không chứng nên gọi là Thiền sư.

Thiện tri thức

Kinh Ma ha Nhã dạy: Có khả năng giảng nói về pháp Không, Vô tướng, Vô tác, không sanh, không diệt và Nhất thiết chủng trí là m mọi người hoan hỷ tin ưa, đó là Thiện tri thức.

Kinh Hoa Nghiêm dạy: Có bốn pháp được gọi là Thiện tri thức:

1. Có khả năng là m cho người vào trong thiện pháp.
2. Có khả năng là m chướng ngại các pháp bất thiện
3. Có khả năng là m cho người an trụ trong chánh pháp
4. Thường hay tùy thuận giáo hóa

Luận Du-già dạy: Thiện tri thức có đủ mười công đức:

1. Điều phục; 2. Tịch tịnh; 3. Hoặc trừ; 4. Đức tăng; 5. Hữu đồng;
6. Kinh phú; 7. Giác chân; 8. Thiện thuyết; 9. Bi thâm; 10. Ly thói.

Người mới điều phục là cùng giới tướng do căn điều phục. Tịch tịnh là Nhờ định ương ứng nên nhiếp phục bên trong. Hoặc trừ là Tín niệm dùng tuệ tương ứng nên phiền não đoạn trừ. Đức tăng là đầy đủ giới, định, tuệ. Hữu đồng là lúc là m lợi ích cho người mà không mệt mỏi. Kinh phú là nghe nhiều. Giác chân là hiểu rõ thật nghĩa. Thiện thuyết là không lẫn lộn. Bi thâm là không có mong cầu. Ly thói là đối với tất cả thời đều cung kính.

Trưởng lão

Kinh Trường A-hàm dạy: Có ba hạng trưởng lão

1. Trưởng lão nhiều hạ lạc
2. Trưởng lão đạt pháp tánh
3. Trưởng lão giả danh

Bài kệ kinh Thí Dụ:

*Gọi là bậc trưởng lão
 Chẳng phải cạo râu tóc
 Dù tuổi tác đã nhiều
 Mà không bỏ việc ác.
 Nếu thấy được chánh pháp
 Không hại loài nhỏ nhiệm
 Bỏ các hạnh xấu ác
 Đó gọi là trưởng lão
 Nay Ta gọi trưởng lão
 Tức là người xuất gia
 Tu tập các nghiệp thiện
 Biết rõ các chánh hạnh
 Nếu người già hoặc trẻ
 Các căn không phiền não
 Đó gọi là trưởng lão.*

Pháp sư Triệu nói: Bên trong có trí đức đáng tôn trọng nên gọi là trưởng lão.

Pháp sư Ân nói: Trưởng giả già có đức gọi là trưởng lão.

Tông sư

Truyện Phật Tâm Tông Sư lại nói: Tông là tôn quý, nghĩa là người này khai mở đạo pháp Không, được mọi người tôn quý.

Pháp chủ

Kinh A-hàm dạy: Phật là thuyết pháp chủ. Xưa nay đều cho Tăng thuyết pháp, hiểu biết pháp là Pháp chủ. Như Tăng Xán nói với Tăng Đạo: “Nếu đáng vì vạn người để là m pháp chủ thì Tống Hiếu Võ ban cho là m pháp chủ chùa Trấn và chùa Tân An.

Đại sư

Sư là mô phạm. Đại là lược giản với tiểu.

Phật xưng là Đại sư của ba cõi

Luận Du-già dạy: Đạo sư là người có khả năng hóa độ vô lượng chúng sanh thoát khổ đạt đến tịch diệt. Lại nói: “Đánh dẹp tà uế ngoại đạo, xuất hiện ở thế gian nên gọi là Đại sư. Hoặc Tỳ-kheo phạm phụ mê muội tự ban sắc hiệu vậy”.

Tăng Sử Lược ghi : Vào tiết lễ Diên Khánh, ngày mười bốn tháng

mười một năm thứ mười một niên hiệu Triệu Tự Đường Ý Tống Hàm Thông, trong đạo tràng đàm luận, tả vệ Vân hạo phong Đại sư Tam Huệ, hữu vệ Tăng triệt phong Đại sư Tịnh Quang, khả phu phong Đại sư Pháp Trí, trọng khiêm phong Đại sư Thanh Vận, đây là bắt đầu có Đại sư vậy.

Luận Du-già dạy: Đại sư có năm đức:

1. Giữ gìn giới hạnh không có lầm lỗi
2. Khéo xây dựng chánh pháp
3. Khéo chế ra sở học
4. Trong việc khéo chế, khéo lập đó rồi tùy theo chỗ nghi hoặc đều có thể đoạn trừ.
5. Tuyên dạy pháp .

Pháp sư

Kinh Tạp A-hàm, hỏi: Thế nào là Pháp sư ?

Phật dạy: Nếu đối với sắc mà nói là sanh nhằm chán, muốn diệt tận để đạt đến pháp tịch tịnh gọi là Pháp sư. Hoặc đối với thọ, tưởng, hành, thức mà nói là sanh nhằm chán, muốn diệt tận để đạt đến pháp tịch tịnh gọi là Pháp sư.

Luận Thập Trụ Bà-sa dạy: Người hành đúng bốn pháp gọi là Pháp sư:

1. Học rộng hiểu nhiều, nắm vững tất cả ngôn từ, chương cú.
2. Quyết định rõ ràng về tướng sanh diệt của các pháp trong thế gian và xuất thế gian.
3. Đắc trí thiền định, tùy thuận đối với các kinh pháp.
4. Thực hành đúng như lời nói, không thêm, không bớt.

Luận Biện Trung Biên về mười pháp sư là : Ghi , cúng dường, bố thí cho người, lắng nghe, tuyên đọc, thọ trì, mở bày diễn thuyết, tụng, tư duy, tu tập.

Luật sư

Luật Sao Giải Đề , Phật dạy: Giải thích trọn vẹn một chữ gọi là Luật sư. Một chữ ấy là chữ luật.

Kinh Bảo Vân dạy: Đây đủ mười pháp gọi là luật sư:

1. Giải thích đầy đủ về sự sanh khởi trong luật
2. Giải thích đầy đủ về chỗ vi diệu trong luật
3. Giải thích đầy đủ về sự việc vi tế trong luật
4. Giải thích đầy đủ về sự việc này thực hành được, sự việc kia không thực hành được trong luật
5. Giải thích đầy đủ về tánh giới trọng trong luật

6. Giải thích đầy đủ về phép chế giới trọng trong luật
 7. Giải thích đầy đủ về phép chế nhân duyên sanh khởi trong luật

8. Giải thích đầy đủ về luật Thanh-văn

9. Giải thích đầy đủ về luật Bích Chi

10. Giải thích đầy đủ về luật Bồ-tát

- Luật Thập Tụng dạy: Người trì luật có bảy công đức:

1. Nắm vững tạng luật của Phật

2. Khéo dứt việc tranh cãi

3. Trì giới

4. Dùng luật để dẹp ngoại đạo

5. Không cần hỏi người khác, thuyết giới ở trong chúng không có sợ hãi

6. Hay dứt trừ những nghi ngờ

7. Có khả năng làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài.

Trong luật Thiện Kiến, Phật dạy: Người trì luật là công đức căn bản. Nhờ căn bản này mà thấu nhiếp các pháp.

Xà-lê

Ký Quy truyện ghi: Tiếng Phạm là A-giá-lê-da, Đường dịch là phạm quỹ, nay gọi là Xà-lê, bởi lầm lẫn nơi âm Phạm vậy.

Luận Bồ-đề Tư Lương dạy: A-giá-lê-da, Tùy dịch là chánh hạnh.

Nam Sơn Sao ghi : Xà-lê là hay cân nhắc chánh hạnh đệ tử.

Thắng sĩ

Kinh Nguyệt Đăng Tam muội dạy: Hay trì giới thanh tịnh gọi là thắng sĩ.

Tôn giả

Tiếng Phạm là A-lê-di, Trung Hoa dịch là Tôn giả, nghĩa là đầy đủ trí, đức, hạnh, được mọi người tôn quý.

Khai sĩ

Kinh Âm sơ : Khai nghĩa là đạt, sáng suốt, thông hiểu. Sĩ nghĩa là trượng phu. Trong kinh thường gọi Bồ-tát là Khai sĩ. Tiên Tần Phù Kiên ban cho Sa-môn có đức, hiểu biết hiệu là Khai sĩ.

Đại đức

Luận Trí Độ dạy: Tiếng Phạm là Sa-đàn-đà, Tần dịch là Đại đức. Trong luật thường gọi Phật là Đại đức.

Luật Tỳ-nại-da, đức Phật dạy: Từ nay về sau, các Tỳ-kheo nhỏ nên gọi Tỳ-kheo trưởng bối là Đại đức.

Ở đây, Tỳ-kheo là người thông suốt.

Tăng Sử lược ghi: Ngày mồng năm tháng tư niên hiệu Đường Đại Tống Đại lịch năm thứ sáu, ban sắc lệnh cho Tăng ni ở kinh thành đều được đăng đàn Đại đức. Mỗi đàn mười vị, dùng theo nghi thức thường. Do sự đăng đàn này mới có hai chữ Đại đức vậy.

Tăng Huy ký ghi: Hạnh viên mãn, đức cao dày gọi là Đại đức.

Thượng tọa

Luật Ngũ phần dạy: Tề Cơ gọi là Thượng tọa. Đức Phật dạy: “Thượng là ở trên hoàn toàn không có người nào gọi là Thượng tọa.

Tỳ-ni-mẫu dạy: Từ không hạ đến chín hạ là Hạ tọa. Từ mười hạ đến mười chín hạ là Trung tọa. Từ hai mươi hạ đến bốn mươi hạ là Thượng tọa. Năm mươi hạ trở lên thì tất cả Sa-môn đều tôn kính gọi là Kỳ túc.

Luật Tỳ-bà-sa dạy: Có ba hạng Thượng tọa:

1. Sanh niên Thượng tọa tức tôn trưởng kỳ cựu đủ giới nên gọi là chân sanh

2. Thế tục Thượng tọa tức biết pháp phú quý, nhiều cửa, địa vị cao, dòng tộc lớn, thế lực lớn, quyến thuộc nhiều, dù mới hai mươi tuổi mà được thích ứng là Thượng tọa

3. Pháp tánh Thượng tọa tức A-la-hán.

Tụng viết:

Trạo cử và ý nghĩ

Ý nhiệm, tư duy loạn

Tuy trong chùa

Chẳng phải chân Thượng tọa.

Đủ giới, biết chánh niệm

Tâm tịch tịnh, giải thoát

Năng quán các pháp ấy

Là Thượng tọa chân chánh.

Luật Thập tụng dạy: Đủ mười pháp gọi là Thượng tọa, nghĩa là có trú xứ, không sợ hãi, không phiền não, nghe nhiều hiểu rộng, đầy đủ biện luận, hiểu rõ nghĩa thú, người nghe tin nhận, khéo an tường vào nhà người, hay thuyết pháp cho bạch y, khiến người bỏ ác tu thiện, tự đủ pháp lạc bốn đế, không có khiếm khuyết, đó gọi là Thượng tọa.

Trong luật gọi là tăng phưởng Thượng tọa, Tăng Thượng tọa, trú gia Thượng tọa.

Luận Bà-sa dạy: Thượng tọa là tâm an trú, không bị thế gian lay động.

Tòa chủ

Chích ngôn viết: Có nha môn gọi là tòa chủ. Nay dòng họ Thích lấy người học hiểu thông minh gọi là tòa chủ, nghĩa là chủ một tòa. Xưa, gọi Cao tăng thuyết giảng là cao tòa, hoặc gọi là chủ cao tòa.

Thượng sĩ

Luận Du-già dạy: Hạnh không lợi mình, lợi người gọi là Hạ sĩ. Tự lợi, không lợi người gọi là Trung sĩ. Lợi mình và lợi người gọi là Thượng sĩ

Thượng nhân

Kinh Ma ha Nhã dạy: Thế nào gọi là Thượng nhân?

Đức Phật dạy: Nếu Bồ-tát nhất tâm hành A-nậu Bồ-đề, tâm không tán loạn, thì gọi là Thượng nhân.

Kinh Tăng Nhất dạy: Con người xử sự ở đời, có lỗi biết tự sửa i gọi là Thượng nhân.

Luật Thập tụng dạy: Có bốn hạng người: người thô tháo, người độc ác, người bình thường, bậc Thượng nhân.

Trong luật Vua Bình Sa gọi đệ tử Phật là Thượng nhân.

Xưa, tổ sư nói: Trong có trí đức, ngoài có thắng hạnh, trên hết trong loài người gọi là Thượng nhân.

Đạo nhân

Luận Trí Độ dạy: Người đắc đạo gọi là đạo nhân. Ngoài ra những người xuất gia chưa đắc đạo cũng gọi là đạo nhân.

Bần đạo

Luận Trí Độ dạy: Bần có hai loại: nghèo tài sản, nghèo pháp công đức.

Luận Du-già dạy: phẩm xuất gia, trí bần, tài bần.

Chỉ Quy : Đạo là danh xưng thông vật, đạo thuộc ba thừa Thánh giáo đã chứng, nghĩa là ta có một ít đạo nên gọi là bần đạo.

Đầu đà

Tiếng Phạm là -đa. Hán dịch là đầu tẩu, nghĩa là ba độc như bụi trần là m dơ uest chơn tâm mà người này có thể trừ khử, nên nay gọi lầm là đầu đà.

Kinh Thiện Trụ Ý Thiên Tử dạy: -đa là thân tâm tham, sân, si về ba cõi và sáu trần. Nếu không chấp, không bỏ, không tu, không đấm trước, chẳng phải không đấm trước thì Ta nói người ấy được gọi là -đa.

Đầu-đà có mười hai công đức:

1. Ở chỗ A-lan-nhã
2. Thường khát thực
3. Tuân tự khát thực

4. Ăn một lần
5. Ăn có độ lượng
6. Sau giờ Ngọ không ăn
7. Mặc áo thô xấu
8. Chỉ có ba y
9. Ở gò mả
10. Ngồi dưới gốc cây
11. Ngồi ở đất trống
12. Thường ngồi, không nằm

Chi lang

Là nho nhã xưa nay, thường gọi Tăng là chi lang.

Caio Tăng truyện : Đời Ngụy có ba cao tăng: Chi Khiêm, Chi Tiêm, Chi Lượng, ở Trung Khiêm là người nhỏ, cao, đen, gầy. Mắt nhiều tròng trắng mà con ngươi màu vàng, lại thông minh. Lúc ấy Hiền Ngạn nói: “Trong mắt Chi Lang vàng, thân hình tuy nhỏ mà trí tuệ cao siêu.

Truy lưu

Đây là do màu sắc y phục mà gọi tên vậy.

Tăng Sử Lược ghi:

Hỏi: Truy y màu sắc như thế nào?

Đáp: Màu đỏ thẫm mà hơi đen.

Theo Khảo Công Ký : Ba màu nhập lại là hoe hoe đỏ. Năm màu nhập lại là đỏ thẫm. Bảy màu nhập lại là đỏ thâm. Nên biết màu đỏ thâm vốn phát xuất từ màu đỏ sẫm của đầu chim sẻ, tức là màu đỏ thẫm. Cho nên thấy y phục Thánh chúng thanh nhã tinh khiết như quả dâu chín. Đây là màu sắc đỏ nhạt đen đậm.

Long tượng

Trong kinh Trung A-hàm, đức Phật bảo Sa-môn Ổ-đà-di ...: “Từ người đến Trời mà không dùng thân, miệng, ý hại. Ta nói đó là Long tượng”

Không môn tử

Luận Trí Độ dạy: Niết bàn có ba cửa: Không, Vô tướng, Vô tác.

Cửa Không là gì? Nghĩa là quán các pháp không có Ngã, Ngã sở. Các pháp từ nhân duyên sanh, không người tạo, không có người thọ. Đó gọi là Không. Nay người xuất gia nhờ cửa này mà vào nhà Niết bàn nên gọi là cửa Không.

Tông chủ

Tăng Sử Lược ghi: Cuối đời Đường các chùa thành lập đều do A-xà-lê. Nay triều đình chọn vị biết cả luật. Vị tối cao là Tông chủ. Bởi

trong đạo hoặc đời khi có việc tranh cãi không phân xử, nên bảo người đủ thẩm quyền quyết đoán để chấm dứt việc tranh cãi.

Tăng lục

Tăng sử lược ghi : Niên hiệu Khai Thành, Đường Văn Tông lập tả hữu tăng lục, tức đoàn bộ pháp sư. Pháp sư Đức Tông được mời vào cung cấm luận nghị với đạo Nho, phong cho áo bào đỏ, lệnh hầu Thái tử ở Đông triều, Thuận Tông coi trọng huynh đệ, Hiến Tông tiếp đãi bạn bè, chưởng nội điện Pháp Nghị là Lục tả vệ Tăng sự.

Phó tăng lục

Niên hiệu Càn Ninh, Chiêu Tông i Thủ tòa là m Phó tăng lục tức Giác huy.

Giảng kinh luận thủ tòa

Sử chép: Gọi Thủ tòa tức Thượng tọa, thái độ đoan chánh, xử đoán việc tăng, Đường Văn Tông giao coi sóc việc Tăng gọi là Tam giáo thủ tòa. Nay thì chọn người giỏi kinh, luận đảm trách thủ tòa.

Tăng chánh

Sử chép: Chánh tức là ngay thẳng, tự sửa mình ngay thẳng rồi sửa người đoan chánh để khắc chế chánh lệnh. Bởi vì Tỳ-kheo không có phép tắc thì giống như ngựa không dây cương, dần dần tiêm nhiễm theo thế tục. Vì giữ gìn phép tắc nên phải chọn người có đức lấy pháp để kiềm chế là m cho quay về nẻo chánh, do đó mà gọi là Tăng chánh. Ngụy Tần lập Tăng Khế là m Tăng chánh. Đến năm thứ sáu đời Lương sắc phong Pháp Vân là m Đại tăng chánh.

Tăng chủ

Niên hiệu Vĩnh Minh đời Nam Tề, Võ Đế sắc phong Pháp Hiến là m Tăng chủ.

Quốc sư

Tăng Sử Lược ghi: Xưa kia ở Tây Vực có Ni-kiền-tử học thông tam tạng và đặc ngữ minh, cả nước đều nương theo mới lập ra danh hiệu ấy. Ở đây thì chọn Cao tăng thường diễn giảng Tỳ-ni, Niết bàn, thông pháp thiền, Vua Tề tôn là m Quốc sư. Đời Đường Thần Tú được Tắc Thiên triệu vào phong là m Quốc sư qua bốn triều đại. Tuệ Trung vào triều thuyết thiền, được sắc phong là m Quốc sư qua hai triều đại. Niên hiệu Trung Hòa sắc phong Tri Huyền là Quốc sư Ngô Đạt. Nếu Bá chủ thì Vua Thục hầu chủ phong là Tăng lục quan nghiệp tức là Hữu thánh Quốc sư. Ngô Việt xưng Thiên Thai Đức Thiệu là Quốc sư. Giang Nam Thự Văn Toại là Quốc đại Đạo sư.

Ni

Tiếng Phạm đầy đủ là Tỳ-kheo-ni, cũng gọi là trừ căn nữ. Tây Trúc do Di Mẫu Phật Ma ha Ba-xà-ba-đề là Tỳ-kheo-ni đầu tiên vậy.

Nay gọi ni là A-di-sư. Di là do Phật gọi Đại Ái Đạo. Sư cô ni có tám kính pháp, cách Phật đã xa, lại không tuân hành nên phiền không ra.

Thức-xoa-ma-na

Đây gọi là Học pháp nữ, giống như nay gọi ni là Trưởng sanh.

Luật Tứ phần dạy: Đồng nữ mười tám tuổi nên cho học hai pháp, nghĩa là hai năm kiểm thức thân, dùng sáu pháp để kiểm thức tâm.

Ưu-bà-tắc

Tần gọi là Thiện túc nam, nghĩa là giữ giới.

Tiếng Phạm là Ổ-ba-sách-ca. Đường dịch là Cận sự nam, nghĩa là thân cận thừa sự Phật pháp. Thiên Trúc gọi là Thanh tín sĩ là danh xưng người đời thọ trì năm giới, tám giới.

Luận Du-già dạy: Đầy đủ ba đức:

1. Ý lạc tịnh là xa lìa nghi hoặc đối với Tam bảo, giới pháp viên mãn, mong cầu xuất thế.

2. Thường phụng sự Tam bảo

3. Có khả năng hướng dẫn người đồng học

Kinh A-hàm dạy: Viên mãn tám chi: tín, giới, thí, thính pháp, thọ trì, giải nghĩa, như thuyết tu hành.

Ưu-bà-di

Di tức Nữ thanh tự. Lại gọi là Ổ-ba-tư-ca.

Thất chúng

Đó là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di.

Luận Bà-sa dạy: Ở đời có bảy chúng duy trì Phật pháp là m cho đạo quả ba thừa nối tiếp không đoạn tận, dùng Ba-la-đề-mộc-xoa là m căn bản.

Luận Đại Tỳ-bà-sa dạy: Bảy chúng là Bí-sô, Bí-sô-ni, Thức-xoa-ma-na, Thất-lợi-ma-nã-lạc-ca, Thất-lợi-ma-nã-lý-ca, Ổ-ba-sách-ca, Ổ-ba-tư-ca.

Đạo đức

Là danh xưng biểu hiện đầy đủ giới đức trong Thất giác chi, chánh đạo.

Luật Hành ghi: Thành danh gọi là đạo, lập thân gọi là đức.

Danh đức

Người có danh là thật, thật lập nên danh theo.

Trọng Ni nói: Người có danh là quý ở thật danh. Người có đức là đạt vậy. Bên trong thấu đạt lòng mình, bên ngoài thấu đạt lòng người thì thường không bị lỗi, do đó hợp hai chữ lại mà gọi vậy.

Kinh A-hàm dạy: Từ Xá Lợi Phất trở xuống là Tỳ-kheo danh đức.

Pháp sư Cao tăng truyện : Ít đức có danh mà không cao ngạo. Thật đức tiềm ẩn mà không danh.

TRÚ XỨ

Tăng già lam ma

Là tiếng Phạm, hoặc gọi là Tăng già la ma. Đây dịch là chúng viên.

Luật Ngũ phần dạy: Vua Bình Sa cúng dường Ca Di Lan Đà vườn trúc là m Tăng già lam vậy.

Viên là nơi sanh trưởng. Đệ tử Phật ở đây sanh trưởng gốc đạo nghĩa là quả Thánh. Hoặc gọi là Tỳ-ha-la. Ở đây dịch là Du chỉ xứ.

Tự

Là tiếng Hán, nghĩa là dinh quan. Tự là nơi xử lý sự việc nên Thái tử có đến chín dinh tự. Năm Đinh Mão thứ mười niên hiệu Vĩnh Bình đời Hậu Hán Minh Đế Phật pháp mới truyền đến nơi này, có hai vị Tăng người Ấn Độ là Ma Đăng và Trúc Pháp Lan dùng ngựa trắng, lặc đà chở kinh tượng đến Lạc Dương, Vua sắp xếp cho Ma Đăng ở dinh quan. Đến năm Mậu Thìn thứ mười một, Vua sắc lệnh kiến lập chùa ngoài cửa châu Ung, lấy tên là Bạch Mã tức ngôi chùa ở Trung Quốc do Ngô Tôn Quyền kiến lập đầu tiên.

Viện

Tiếng Phạm là La-ma. Đường dịch là viện.

Tây Vực ký gọi là Ba-diễn-na. Đây dịch là Châu viên lang xá viện.

Đạo tràng

Triệu gọi là chỗ đóng kín tu đạo nghĩa là đạo tràng. Tùy Dương Đế sắc lệnh ở chỗ Tăng ở là đạo tràng.

Tinh xá

Thích Ca Phổ chép: Chỗ dừng tâm gọi là tinh xá.

Nghệ Văn Loại Tập chép: Chẳng phải do nhà ấy tinh diệu mà do sự tinh luyện của hành giả cư trú.

Chiêu đề

Tăng Huy Ký phạm gọi là Thác-đấu-đề-xa, Đường dịch là vật của Tăng bốn phương, nhưng viết nhầm “thác” thành “chiêu” rồi bỏ chữ “đấu xa” mà giữ lại chữ “đề”, do đó gọi là chiêu đề, nay là tự viện mười phương.

Tăng phường

Vận lâm chép: Phường là khu đất.

Uyển sử nói: Phường là khoảnh đất vậy.

Lộc Uyển

Lại gọi là vườn Nai ở nước Ba-la-nại. Là chỗ ban đầu thành đạo, đức Phật chuyển pháp luân độ năm Tỳ-kheo: Kiều Trần Như.v.v.

Kê viên

Do Vua Vô Úy tạo dựng ở nước Ma Kiệt Đà, là chỗ xuất gia của Tiểu thừa Đại chúng bộ, Đại thiên, Tỳ-kheo.

Kinh Trung A-hàm dạy: Sau khi Phật nhập diệt, các bậc Tỳ-kheo danh đức cao tôn đều ở vườn Gà.

Nhạn tháp

Tay vức ký chép: Xưa có Tỳ-kheo thấy bầy nhạn bay liệng liên cườì nói, bỗng có một con chim nhạn lao xuống chết mất. Chúng tăng nói: “Con chim nhạn này khuyên răn, biểu dương đức dày. Bấy giờ, họ xây tháp chôn nhạn.

Chi đề

Tiếng Phạm là Chi-đế-phù-đô, hoặc là Chế-đế-chế-đa, đều dịch là linh miếu.

Luận Tạp tâm chép: Không có xá lợi gọi là chi đề, lại gọi là nơi diệt ác sanh thiện.

Phạm sát

Phạm nghĩa là thanh tịnh.

Kinh Âm chép: Tiếng Phạm là Thích-sắc-chí. Ở đây dịch là Can, nay lược gọi là sát tức cột phướn.

Kinh Trường A-hàm dạy: Nếu Sa-môn ở trong chùa này, người nào tinh tấn tu đặc pháp thì nên lập phướn để mọi người biết. Nay có người ít muốn biết đủ ở đó.

Nại uyển

Đại đường nội điển lược chép: Ở nước Kế Tan ban đầu Thiền sư Pháp Tú đến Đôn Hoàng lập thiền đường nơi đất trống, trồng ngàn cây nài, người đến như mây, đồ chúng đông đúc.

Kim địa

Hoặc gọi là kim điền, nghĩa là nước Xá Vệ, trưởng giả Cấp Cô

Độc trải vàng mua vườn của Thái tử Kỳ Đà để kiến lập tinh xá tịnh Phật đến ở.

Liên xã

Xưa ở chùa Hồ Khê Đông Lâm, Lô Sơn, Pháp sư Tuệ Viễn, người Nhận Môn chiêu mộ những hiền sĩ di dân: Tông Bình, Lô Thứ, Tông Trương, Dã Trương, Thuyên Châu.v.v. là m thành hội tu tịnh nghiệp bốn phương. Tự viện ấy trồng nhiều hoa sen trắng. Lại nữa, cõi Phật Di Đà dùng hoa sen phân là m chín phẩm theo thứ tự để tiếp độ người nên gọi là Liên xã.

Có người cho rằng: “Do ca ngợi người xã này không vì danh lợi, chẳng nhiễm trong bùn giống như hoa sen nên gọi tên ấy”.

Có người cho rằng: “Pháp Yếu, đệ tử Viễn Công khắc cây thành mười hai lá hoa sen, đem trồng trong nước, dùng là m thời gian, cứ ngắt bỏ một lá là một giờ, giống như tính thời giờ theo nước nhỏ giọt, nên việc lễ tụng không sai thời gian, do đó có tên này. Lại gọi là tịnh xã, tức vào đời Nam Tề niên hiệu Cảnh Lục, Văn Tuyên Vương tập hợp Tăng, tục hành tịnh trú pháp. Xã là sau ngày lập Xuân, đến mùa Thu, ngày mông năm là ngày của xã, mọi người là m nông tụ tập đến để cúng tế cầu mong thu hoạch ngũ cốc.

Kinh Sở chép: Bốn người cùng kết hợp là m một xã.

Bạch hổ thông chép: Vương giả sở dĩ có xã là do thiên hạ cầu phước báo ân Vua. Người chẳng học thì không xứng đáng. Vì học rộng mà không biết kính nên phong sĩ để lập xã. Nay ngưỡng mộ dòng họ Thích, xuất gia cầu pháp, mong sanh tịnh độ. Tịnh độ bao la, cầu khắp chắc loạn tâm, xác quyết an dưỡng tịnh độ là nơi tinh thần nên gọi liên xã là tịnh xã vậy.

Lan nhã

Tiếng Phạm là A-lan-nhã, hoặc gọi là A-lan-nhược. Đường dịch là vô tránh.

Luật Tứ phần gọi là nơi không tịnh.

Luận Tát-bà-đa gọi là nơi nhàn tịnh.

Luận Trí Độ gọi là nơi thanh vắng.

Kinh Đại Bi gọi A-lan-nhã là lìa xa sự phần nộ.

Trong kinh Thập Nhị Đầu Đà, Phật dạy: A-lan-nhã là chỗ chư Phật mười phương đều tán thán, vô lượng công đức đều do đây mà phát sanh.

Triệu sư nói: Cạnh tranh thì chúng tụ. Không tranh cãi là chỗ không nhàn. Đức Phật khen ngợi người ở nơi Lan-nhã.

Kinh Bảo Vân dạy: A-lan-nhã là nơi thanh vắng không người, không bị nhiễu loạn, khát thực dễ được, chẳng gần, chẳng xa, có nhiều rừng cây, hoa, quả, nước suối trong mát, chỗ ở an ổn.

Luận Trí Độ dạy: A-lan-nhã, hoặc viễn ly xứ, gần nhất là hai dặm, thường xa lìa lợi ích, cách thôn một câu-lô-xá. Luật dạy: Cách thôn năm trăm cung. Cung tức là thước đo vậy. Theo pháp Tây Thiên bốn khuỷu tay là một cung. Một khuỷu tay dài một thước tám, tổng cộng là bảy thước hai tấc. Năm trăm cung là một câu-lô-xá, nhân lên bằng ba ngàn sáu trăm thước, thành sáu trăm bộ tức hai dặm.

Am

Giải thích tên: Cỏ là m thất là am. Am là cái nhà nhỏ, là tự che am vậy. Ở Tây Thiên, phần đông tăng, tục tu hành đều ở am.

Thảo đường

Tên này có đầu tiên là do Pháp sư La Thập, trước kia ở Trường An khi triều Hán bị sụp đổ, triều Tần hưng thịnh hơn ba trăm năm, Phật pháp ở thành thị, khoáng dã đều dứt tuyệt, chỉ có một vài chùa còn ít người quy hướng. Đời Diêu Hưng, ngài Thế Thân, Cứu Ma La Thập ở gian giữa trong chùa lớn, dùng cỏ trải ở trong để dịch kinh, do đó mà có tên này.

Phương trượng

Là phòng nghỉ chính của tự viện. Đầu tiên, Đường Hiến Khánh sắc sai Vệ úy Thừa Lý Nghĩa, Tiền Dung Châu, Hoàng Thủy sắc lệnh cho Vương Huyền Sách đến Tây Vực sung sứ. Khi đến thành Tỳ Xá Ly cách hướng Đông Bắc hơn bốn dặm, Duy ma cư sĩ Trạch vội vào trong thất, san nền chông đá là m thành. Vương Sách Cung đo ngang dọc được mười thê nên gọi là phương trượng.

Phòng

Phòng là bên cạnh, là ở hai bên điện đường.

Luật Ngũ phần dạy: Tỳ-kheo xin phép thọ nhận phòng xá của tín thí. Đức Phật liền cho phép.

Luận Thập tụng dạy: Phòng thuộc của Tăng, hoặc phòng của một người.

Luận Tát Bà Đa dạy: Nếu phòng mới là m xong mà có một thọ giới, giới đức thanh tịnh, vào trong phòng ấy thì thí chủ có tâm cúng dường nên cúng dường cho họ. Nếu xây dựng nhiều phòng trang nghiêm cao rộng mà có Tỳ-kheo giữ giới thanh tịnh tạm thời thọ dụng rồi thì nên cúng dường cho họ, vì giới chẳng phải pháp thế gian.

Nhạn đường

Luật Thiện Kiến dạy: Trong khu rừng lớn ở Tỳ Xá Ly là m điện đường Phật, hình giống như chim nhận.

Thiên thất

Kinh Trung A-hàm dạy: Phật vào thiên thất an tọa, lại có người gọi là thiên trai. Trai nghĩa là nghiêm tịnh. Như đạo Nho tịnh trong thất gọi là thư trai, hoặc nơi quan viên phán xử thanh trị gọi là quận trai.

Tiêu tự

Nay đa số đều gọi nơi Tăng ở là tiêu tự, do Lương Võ Đế tạo chùa dùng họ là m đề vậy. Đời Đường, Lý Ước Tự Cung Chuẩn Nam mua được tấm biển chùa Lương Võ Đế. Con họ Tiêu là Vân Phi Bạch viết lớn chữ tiêu lúc muốn quay về Lạc Hạ Trạch, ở đình nhỏ hiệu Tiêu Tề, rõ biết quân tử là chánh trực.

Hương thất

Tỳ-nại-da luật nghi tịnh tam tạng chú chép: Bốn góc gọi là Phật đường là Kiện-đà-câu-chi. Ở đây dịch là hương thất, không gọi là Phật đường, Phật điện, bởi cung kính Tôn nhan vậy

Tạo già lam pháp

Đời Tề pháp sư Linh Dụ tạo chùa gồm mười thiên nhưng phương pháp tạo chùa Đời Minh chuẩn theo chánh giáo, nghĩa là tránh sự cơ hiểm, nên cách chùa ni và thành thị để sau này khỏi bị hoại.

Nam sơn chép: Người đời không hiểu pháp nên tăng chúng phải sáng suốt để chỉ dẫn.

Hộ già lam thân

Kinh Thất Phật dạy: Có mười tám vị thần hộ già lam: Mỹ Âm, Phạm Âm, Thiên Cổ, Thán Diệu, Thán Mỹ, Ma Diệu, Lôi Âm, Sư Tử, Diệu Thán, Phạm Hưởng, Nhân Âm, Phật Nô, Thán Đức, Quảng Mục, Diệu Nhân, Triệt Thính, Triệt Thị, Biến Thị.

Pháp sư Đạo Thế nói: Tự viện đã có mười tám vị thần hộ vệ, người cư trú phải tự sách tấn, không được biếng nhác, là m trái, sợ mang lấy tội báo hiện tại.

Tỳ-kheo kinh doanh tinh xá

Trong luật Đại đệ tử Phật đều tự xây dựng tinh xá. Như Đại Ca Diếp tự trộn bùn.v.v.

Luận Tỳ-bà-sa chép: Các Đại đệ tử dứt hết lậu hoặc, tại sao lại lo việc xây dựng? Đáp: “Có năm việc:

1. Vì báo ân Phật.
2. Vì nuôi dưỡng Phật pháp
3. Vì diệt tâm cao ngạo của phàm phu

4. Vì đệ tử tương lai chế phục những người hung dữ
5. Vì phát sanh phước nghiệp tương lai.

Tự viện tam môn

Tất cả các tự viện đều có ba cửa. Vì sao chỉ có một cửa mà cũng gọi là ba cửa? Theo luận Phật địa chép: Cung điện lớn, ba cửa giải thoát là chỗ đi vào. Cung điện lớn dụ như pháp Không Niết bàn. Ba cửa giải thoát là : Không, Vô tướng, Vô tác. Nay tự viện là nơi trì giới tu đạo cầu đắc Niết bàn nên người ở trong đó là do ba cửa mà vào vậy.

XUẤT GIA

Xuất gia do.

Luận Du-già dạy: Tại gia phiền nhiễu như ở trong nhà bụi, xuất gia nhàn tịnh như ở hư không, cho nên nói xả bỏ tất cả hưởng đến nơi tốt đẹp. Trong Tỳ-nại-da nói: Xả nhà hưởng đến chỗ không nhà. Luận Tỳ-bà-sa dạy: Tại gia là nhân duyên phiền não . xuất gia là diệt cấu uế trói buộc nên đáng gọi là viễn ly vậy.

Xuất gia nan

Kinh A-hàm dạy: Có ngoại đạo tên là Diêm Phù Xa hỏi Xá Lợi Phất:

Pháp luật Hiền Thánh có việc gì khó?

Xá Lợi Phất đáp: Chỉ có xuất gia là khó.

Hỏi: Khó cái gì?

Đáp: Đó là sự ưa thích.

Hỏi: Ưa thích cái gì?

Đáp: Ưa thích tu thiện.

Hỏi: Thiện pháp là gì?

Đáp: Đó là chánh đạo. Nếu người xuất gia tu tập pháp này thì mau diệt sạch các phiền não.

Kinh Tần Bản Tạp A-hàm dạy: Những người xuất gia gọi là nan đắc. Người khởi tâm ác thì không gọi là nan đắc.

Xuất gia dùng tín tâm là m đầu. Trong luận Trí Độ, Phật dạy: Nếu người có lòng tin thì có thể vào trong biển pháp lớn của Ta, có thể đắc quả Sa-môn, không luống uổng việc cạo tóc, mặc áo nhuộm. Nếu người không có lòng tin thì người ấy không thể vào trong biển pháp lớn của Ta, như cây khô không ra hoa kết trái, không đắc quả Sa-môn, dù cạo tóc, mặc áo nhuộm, đọc tụng nhiều kinh điển nhưng khó thành tựu ở trong Phật pháp, không có sở đắc. Do đó ban đầu vào Phật pháp hoàn toàn là dùng tín căn.

Luận Khởi Tín dạy: Tín tâm có bốn loại:

1. Tín nguồn gốc là vui nghĩ đến pháp chân như
2. Tín Phật có vô lượng công đức, thường nghĩ được gần gũi, cung kính, cúng dường, phát sanh căn là nh, nguyện cầu Nhất thiết trí.
3. Tín pháp có lợi ích lớn, thường nghĩ đến việc tu tập các Ba-la-mật.
4. Tín Tăng tu hành chân chánh, tự lợi, lợi tha, thường ưa gần gũi chúng Bồ-tát, cầu học hạnh chân như.

- Duy thức luận dạy: Tín có ba loại sai khác:

1. Tín thật hữu: nghĩa là đối với các pháp thì thâm tín nhãn trong sự lý
2. Tín hữu đức: nghĩa là đối với Tam bảo thì thâm tín lạc trong thật đức
3. Tín hữu năng: nghĩa là đối với tất cả thế gian và xuất thế gian thì tin thật có năng lực thành tựu hy vọng trong pháp thiện thâm diệu.

Luận Tỳ-bà-sa dạy: Có lòng tin thì như tay nắm giữ được thiện pháp .

Xuất gia việt ngữ đạo

Theo kinh Duy Ma, pháp sư Thập nói: Phạm phu có thể ra khỏi bốn đường nhưng không thể ra khỏi cõi Trời. Xuất gia cầu Niết bàn thì vượt qua cả năm đường.

Pháp sư Triệu nói: Năm đường chẳng phải là Niết bàn.

Xuất gia hỷ

Pháp sư Thập nói: hỷ có hai phần:

1. Hiện tại có công đức nên tự nhiên vui mừng
2. Sau đắc Niết bàn nên tâm thường vui vẻ.

Pháp sư Triệu nói: Nhiều loạn là do tâm mong cầu nhiều. Sầu khổ là do không biết đủ. Xuất gia ít mong cầu nên không bị nhiều loạn, vì trong lòng chứa đầy đạo pháp nên thường hoan hỷ.

Xuất gia tam pháp

Pháp sư Thập nói: Xuất gia có ba pháp: Trì giới, thiền định, trí tuệ. Trì giới có khả năng chế phục phiền não, khiến chúng mỏng dần. Thiền định có khả năng ngăn chặn phiền não, như núi đá ngăn dòng nước. Trí tuệ có khả năng diệt sạch phiền não, hoàn toàn không sót.

Trong bài tựa Đại giới, pháp sư Đạo An nói: Giáo pháp đức Thế Tôn thành lập gồm ba phần: giới luật, thiền định, trí tuệ. Ba pháp này là cửa đắc đạo, là cửa chính của Niết bàn. Giới là thanh kiếm báu chặt đứt ba ác. Thiền là dao bén là m tan tác các phiền não. Tuệ là thầy thuốc

giỏi dùng thuốc tốt trị bệnh.

Phát tâm tức thị xuất gia

Kinh Tịnh Danh chép: Người có tâm Bồ-đề vô thượng tức là xuất gia .

Pháp sư Thập nói: Dù là người đời mà phát tâm vô thượng thì cũng nhờ tâm ấy mà vượt qua ba cõi. Do đó hình thức tuy có ràng buộc nhưng vẫn là chơn thật xuất gia, đầy đủ giới hạnh.

Xuất gia chánh nhân

Kinh Bảo Vũ dạy: Trong giáo pháp của Như Lai, chánh tín xuất gia , chẳng bị thế lực Vua bắt buộc, không bị giặc đê ép, không vì trốn nợ, không sợ hãi, không sống bằng nghề nghiệp tà vạy mà xuất gia chính là mong cầu chánh pháp, xuất gia bằng tín tâm.

Xuất gia ngũ pháp

Kinh Ngũ Đức Phước Điền dạy:

1. Phát tâm xuất gia vì mến mộ đạo
2. Hủy bỏ hình tốt để thích ứng với pháp phục
3. Xả bỏ thân mạng vì tôn sùng đạo
4. Xa lìa thân thích vì hướng đến chỗ không thân thích
5. Chí cầu Đại thừa vì muốn độ người

Quốc Vương phụ mẫu bất thính hứa bất đắc xuất gia

Luật Tăng Kỳ dạy: Vua Tịnh Phạn thỉnh Phật:

Từ nay về sau nếu cha mẹ không cho phép thì không được xuất gia. Vì sao? Vì cha mẹ mong con nối dõi tông đường.

Lúc ấy, đức Phật chế giới: Cha mẹ không đồng ý thì không được xuất gia.

Ngũ Bách Vấn kinh dạy: Người xuất gia nếu cha mẹ, pháp nước không cho phép thì có đắc giới không?

Đáp: Không đắc.

Kinh Lăng Nghiêm dạy: Cha mẹ không cho phép thì không được xuất gia.

Tam đẳng xuất gia nhân

Kinh Tam Thiên Oai Nghi dạy: Hạnh xuất gia có các nghiệp thượng, trung, hạ. Bạc hạ: dùng mười giới là m căn bản, suốt đời thọ trì, là duyên xa lìa nhà, là m việc như người đời. Bạc trung: xả bỏ các việc, thọ đủ tám vạn bốn ngàn nghiệp thân, khẩu, ý là nhân duyên hướng đạo, chưa có thể thanh tịnh hoàn toàn, tâm phiền não vẫn còn, chưa có thể xuất ly, so với bậc thượng thì không bằng, nhưng hơn bậc hạ. Bạc thượng: căn tâm lợi lạc, xả bỏ phiền não trói buộc, có tuệ lực thiền

định, tâm đắc giải thoát, tịnh thân, khẩu, ý, ra khỏi nhà phiền não, ở nhà thanh lương nhân tịnh. Đó là đệ tử xuất gia bậc thượng.

Vấn xuất gia khổ lạc

Kinh Trung A-hàm dạy: Phạm chí Sanh Văn hỏi Phật: Tại gia, xuất gia do đâu mà khổ?

Phật dạy: Tại gia do không tự tại nên khổ. Nghĩa là tiền tài, lương thực, nô tỳ không tăng thêm, do đó mà ưu sầu, không tự tại nên khổ. Xuất gia do tự tại nên khổ. Nghĩa là tùy thuận tham, sân, si, không giữ cấm giới, do đó mà ưu sầu nên tự tại là khổ.

Hỏi: Tại gia, xuất gia do đâu mà vui?

Phật dạy: Tại gia được tự tại là vui. Nghĩa là tiền tài, lương thực, nô tỳ được tăng thêm, do đó mà vui nên nói tự tại là vui. Xuất gia không tự tại là vui. Nghĩa là học đạo, không theo tham, sân, si, hành theo cấm giới, không tranh cãi, oán ghét, ưu não nên có lợi lạc. Do không tự tại nên được vui.

Phật bất định đáp

Trong kinh Thúc Ca, Bà-la-môn Thúc Ca hỏi Phật: Cư sĩ tại gia siêng tu phước đức căn là nh có hơn người xuất gia không?

Phật dạy: Trong câu hỏi này thì Ta không khẳng định hơn hay không. Nếu người xuất gia mà không tu căn là nh thì không bằng tại gia. Nếu người tại gia mà siêng tu căn là nh thì hơn người xuất gia.

Xuất gia hạnh

Kinh Niết bàn dạy: Người xuất gia không nên khởi tâm ác, vì than khẩu sẽ thực hành theo. Ta bỏ cha mẹ, vợ con, bạn bè để xuất gia chính là lúc tu thiện, chẳng phải tu bất thiện.

Kinh Trang Nghiêm Pháp Môn dạy: Cô gái Kim Sắc thưa Văn Thù: Cho phép con xuất gia.

Văn Thù đáp: Bồ-tát xuất gia chẳng phải cạo tóc gọi là xuất gia mà phải phát tâm tinh tấn, vì trừ khổ não cho tất cả chúng sanh, đó mới gọi là xuất gia. Chẳng mặc y nhuộm mà tự trì giới gọi là xuất gia mà thường khiến người phá giới được an trụ trong tịnh giới, đó mới gọi là xuất gia. Chẳng phải một mình tư duy ở chỗ A lan nhã gọi là xuất gia mà phải dùng tuệ phương tiện giáo hóa khiến cho nữ sắc bị lưu chuyển trong sanh tử được giải thoát, đó mới gọi là xuất gia. Chẳng phải tự thân giữ gìn giới luật gọi là xuất gia mà phải thực hành bốn tâm vô lượng giúp cho chúng sanh tăng thêm căn là nh, đó mới gọi là xuất gia. Chẳng phải tự thân được nhập Niết bàn gọi là xuất gia mà phải an trí tất cả chúng sanh nhập vào Niết bàn đó mới gọi là xuất gia.

Kinh Đại Pháp Cự Đà-la-ni dạy: Xuất gia hành ba việc là nh:

1. Xa lìa tất đố, tùy hỷ chỉ dạy
2. Giúp người đúng lúc, không cầu quả báo
3. Không tổn hoại người thành tựu căn là nh

Xuất gia nhân sự vụ

Luật Tăng kỳ dạy: Người xuất gia nên ít sự việc, chớ để người đời chê cười mà mất phước là nh của họ.

Kinh Tam Thiên Oai Nghi dạy: Ba việc cần là m của người xuất gia: tọa thiền, tụng kinh, khuyến hóa. Nếu thực hành đủ ba việc này thì đúng pháp xuất gia. Còn như không thực hành như thế thì sống chết uổng phí, chỉ là nhân thọ tội.

Kinh Quán Phật Tam muội dạy: Tỳ-kheo thường hành bốn pháp:

1. Đêm ngày sáu thời thường sám hối tội lỗi
2. Thường tu niệm Phật, không dối gạt chúng sanh
3. Tu sáu tâm hòa kính, không sân nhuế, ngạo mạn
4. Tu tập sáu niệm, như cứu lửa cháy đầu.

- Kinh Siêu nhật Minh dạy: Tỳ-kheo có bốn pháp:

1. Thường niệm Như Lai, tạo hình tượng Phật
2. Nghe kinh hiểu nghĩa, tin tưởng phụng hành
3. Tuy không gặp Phật, hiểu rõ các pháp vốn không
4. Biết mười phương Phật là một pháp thân

Phật lưu phước ấm mạng thế đệ tử

Kinh Phật Tạng dạy: Người xuất gia phải nhất tâm hành đạo, thực hành đúng pháp, chớ nghĩ đến chuyện ăn mặc và các thứ cần dùng. Tướng sáng công đức ở chặng này Như Lai tỏa khắp trăm ngàn vạn ức, giữ lại một phần cho đời mạng thế nên đệ tử cũng không cùng tận.

Kinh Bồ-tát Bốn Hạnh dạy: Từ nước Ma Kiệt Đà, đức Phật đi đến nước Tỳ Xá Ly, người và chư Thiên cúng dường Phật ba ngàn lạng báu. Phật nhận hai ngàn chín trăm chín mươi chín cái, còn một cái không nhận lấy. Phật dạy: “Đem để che chở cho đệ tử đời sau”. Do đó mà này được sự cúng dường.

SƯ TƯ

Sư

Là mô phạm

Châu lễ sư thị chú chép: Là danh xưng người dạy đạo.

Chỉ Sư chép là : Đầy đủ phước hạnh, giáo hóa người khác.

Châu lễ chép: Trưởng dưỡng và giáo huấn người có được khuôn

phép gọi là sư trưởng.

Luận Bảo Tích dạy: Sư trưởng là bậc có khả năng trợ giúp người tăng trưởng thánh thiện.

Luật dạy: Hòa thượng đối với đệ tử nên tưởng như con. Đệ tử đối với Hòa thượng nên tưởng như cha, lại gọi là sư phụ. Sư có hai:

1. Thân giáo sư: là vị thầy để nương tựa xuất gia, học kinh, cạo tóc. Tỳ-nại-da cũng gọi là thân giáo.

2. Y chỉ sư: là vị thầy để thọ học tam tạng kinh điển.

Ngũ Bách vấn kinh chép: Chư tăng đặng đàn đều được gọi là sư không?

Đáp: Không được, vì không theo thọ pháp nên hoàn toàn không gọi là sư.

Hòa thượng

Chỉ Quy gọi là Úc-ba-đệ-da, ở đây dịch là thường gần gũi để thọ học.

Phát chánh ký gọi là Ưu-bà-đà-ha, ở đây dịch là nương tựa để tu học.

Tỳ-nại-da gọi là Ổ-ba-đà-da, ở đây dịch là thân giáo, vì có khả năng dạy lìa nghiệp xuất thế nên gọi là thọ nghiệp Hòa thượng

Pháp sư Thập nói: Tiếng Phạm là Hòa thượng, ở đây gọi là Lực sanh.

Xá Lợi phát vấn kinh nói: Người xuất gia xả bỏ nhà sanh tử, cha mẹ, vào trong pháp môn, thọ pháp vi diệu, nhờ năng lực của sư mà pháp thân tăng trưởng, công đức phát sanh, nuôi dưỡng huệ mạng, công ấy chẳng lớn sao?

Luật nhiếp Tát-bà-đa dạy: Có hai Hòa thượng: Hòa thượng ban đầu cho xuất gia và Hòa thượng cho thọ giới cụ túc.

Luận Tỳ-bà-sa dạy: Hòa thượng có bốn hạng:

1. Có pháp, không có ăn mặc
2. Có ăn mặc, không có pháp
3. Có pháp, có ăn mặc
4. Không có pháp, không có ăn mặc

Sư vấn lai xuất gia giả

Luật Tăng Kỳ dạy: Người muốn xin xuất gia thì không nên nói việc an lạc, nên nói ăn một bữa, ít ăn uống, thức nhiều, ngủ ít, phải hỏi người ấy có chịu đựng được không. Nếu người kia nói được mới cho xuất gia.

Luật bất hứa độ giả

Luật Tăng Kỳ dạy: Những người già bảy, tám, chín mươi tuổi, nằm dạy cần người giúp đỡ thì không nên cho xuất gia.

Luật Ngũ phần dạy: Tất cả những người tàn tật, hình tướng hung ác, hủy báng Phật pháp đều không được độ. Vua có sắc lệnh ngăn cấm nên là m thầy cần phải thận trọng.

Dĩ mạo trạch sư

Luật dạy: Ở trong chúng, Bạt Nan Đà là người có thân hình cao lớn. Xá Lợi Phất hình dáng thấp nhỏ. Có ngoại đạo muốn xuất gia, thâm nghĩ: “Trí tuệ của vị Tỳ-kheo nhỏ này rất cao siêu, hưởng chỉ vị Tỳ-kheo cao lớn kia”, do đó liền đến xin Bạt Nan Đà xuất gia, thọ giới. Sau hỏi thầy về kinh, luật, luận, thì thầy đều không thông hiểu, ngoại đạo liền bỏ đi mà nói Phật pháp tàn cận, chê trách Tỳ-kheo rồi quay về đạo cũ.

Tư

Chỉ Quy chép: Tư nghĩa là nắm lấy pháp, trợ giúp mình hiểu rõ và thực hành. Bá Dương nói: Giúp cho người bất thiện trở thành người thiện.

Tiểu sư

Ký Quy truyện gọi là Đạt-hạt-la, Đường dịch là tiểu sư.

Tỳ-nại-da dạy: Tỳ-kheo Nan Đà gọi chúng Tỳ-kheo mười bảy tuổi là tiểu sư, cũng là tên gọi chung các Sa-môn. Xưa cao tăng gọi Tăng Đạo là Sa-di. Pháp sư Nghịch thấy là liền hỏi: “Đối với Phật pháp ông còn muốn là m gì”. Đáp:” Muốn là m pháp sư giảng thuyết”. Pháp sư Nghịch nói: “Ông phải vì vạn người mà là m pháp chủ, chứ đâu có thể đối với Dương tiểu sư này”

Đệ tử

Câu pháp truyện chép: Tiếng Phạm là thất sai, ở đây dịch là sở giáo, xưa gọi là đệ tử. Nam sơn sao chép: Người học sau ta gọi là đệ, hiểu biết từ ta sanh ra gọi là tử, tức là người học lấy nghĩa cha anh mà thờ thầy nên gọi là đệ tử, lại gọi là đồ đệ là chữ lược của chữ đồ đệ tử.

Độ ác đệ tử

Ưu-bà-tắc giới kinh chép: Thà thọ giới ác một ngày, đoạn vô lượng mạng căn, chứ quyết không nuôi dưỡng đệ tử hung ác, không thể điều phục. Vì sao? Vì hành vi ác là m ương lụy thân mình. Nuôi đệ tử ác, không thể dạy dỗ, còn khiến cho vô lượng người là m ác, có thể hủy báng vô lượng pháp nghiệm mầu thánh thiện. Bồ-tát Thiện Giới kinh dạy: Độ đệ tử ác tức phá hoại pháp nên gọi là đệ tử ma. Lường xét tội này sao lại không cẩn thận.

Sư tư tương nhiếp

Sư: dùng tài pháp định tuệ để chế ngự mình và chế phục người khác, an trụ không mất, do nuôi dưỡng, can ngăn nên cũng gọi là tương nhiếp. Nam sơn sao chép: Phật pháp lợi ích rộng lớn đều do tư sự tương nhiếp chuộng nhau, tài pháp đầy đủ, phước đức lợi ích ngày một sâu dày vốn là do sự nương tựa nhau vậy.

Giáo pháp trì trệ, cửa che gió tuệ, ôm lòng chán nản, là m việc phi pháp đều do sự phụ không có tâm dạy dỗ dẫn đến đệ tử không có chí hướng thực hành. Hai thầy trò bỏ nhau rồi lừa dối, khinh bỉ mà mong được đặc đạo thì đâu có thể đạt được.

Sư niệm đệ tử

Luật Tăng Kỳ dạy: Thầy nên nghĩ: “Vì muốn cho đệ tử đặc đạo quả nên ta hóa độ khiến tu các pháp là nh”.

Kinh A-hàm dạy: Sư trưởng lấy năm việc để chỉ dạy đệ tử:

1. Thuận theo pháp của Phật
2. Dạy những điều đệ tử chưa nghe
3. Tùy theo điều đã nghe mà khéo giải nghĩa
4. Chỉ dạy cho bạn đồng tu của đệ tử
5. Đem hết điều hiểu biết ra chỉ dạy mà không có hối tiếc

- Luận Trang Nghiêm dạy:

1. Độ cho xuất gia
2. Cho đệ tử thọ giới
3. Ngăn cấm đoạn dứt việc ác
4. Bảo trì giáo pháp
5. Dùng chánh pháp để chỉ dạy

Đệ tử sự sư

Nhiếp Đại Thừa luận dạy: Suốt đời phụng sự không xa lìa gọi là sự

Luật Tứ phần dạy: Đệ tử phải đối với Hòa thượng bằng bốn tâm: thân ái, kính thuận, lo lắng, tôn trọng, tận tình hầu hạ như quần thân phụng sự Vua. Kính trọng chăm lo nhau như thế thì chánh pháp được tồn tại lâu dài, là m lợi ích rộng khắp.

Kinh Thi Ca Việt dạy: Đệ tử đối với thầy có năm việc:

1. Cung kính
2. Niệm ân
3. Thuận theo lời chỉ dạy
4. Nhớ nghĩ không quên
5. Nên khen ngợi thầy

Kinh Trường A-hàm dạy: Đệ tử nên lấy năm việc để phụng sự sư trưởng:

1. Cung cấp những gì cần đến
2. Lễ cúng dường
3. Tôn trọng kính ngưỡng
4. Kính thuận theo lời sư trưởng dạy
5. Theo thầy nghe pháp ghi nhớ không quên

Trong Tỳ-nại-da quyển ba mươi lăm, đức Phật dạy Tỳ-kheo Cao Thắng về việc phụng sự sư trưởng, lược nói là đệ tử phải luôn cung kính nhớ nghĩ đến sư trưởng, phải có tâm sợ hãi, không vì danh tiếng, không vì lợi dưỡng, phải dậy sớm thăm hỏi sức khỏe sư trưởng, dậy rồi nhẹ nhàng đem tiểu tiện, mỗi nửa tháng phải giặt giũ lau chùi giường, chiếu. Nếu không là m như thế thì mắc tội vượt pháp

Trong Tỳ-nại-da dạy: Khi đệ tử vừa thấy sư trưởng thì phải lập tức đến hầu hạ. Nếu gặp thân giáo sư thì phải rời y chỉ sư để hầu thân giáo sư.

Giáo ha đệ tử

Kinh Bồ-tát Thiện Giới dạy: Là m thầy mà không có khả năng răn dạy đệ tử là phá hoại Phật pháp sẽ đọa Địa ngục

Tỳ-nại-da dạy: Đệ tử có năm điều nên quở trách:

1. Bất tín
2. Giải đãi
3. Ác khẩu
4. Không có hổ thẹn
5. Gân bạn ác

Phật dạy: chỉ phạm một điều trong năm điều trên đều phải quở trách.

Tỳ-kheo hỏi Phật: Quở trách bằng cách nào?

Phật dạy: có năm cách quở trách:

1. Không nói chuyện
2. Không chỉ dạy
3. Không cùng thọ nhận
4. Ngăn cấm các việc không cho y chỉ
5. Không cho ở cùng phòng

Đồng tử

Luận Trí Độ dạy: Tiếng Phạm là Cư-ma-la-già. Đời Tần gọi là đồng tử.

Ký Quy truyện chép: Cư sĩ đến chỗ Tỳ-kheo chuyên tụng kinh

Phật, cầu cạo tóc gọi là đồng tử. Phép xuất gia ở Tây Thiên không có ngăn cấm nhưng phải cầu sư chấp thuận và chúng tăng cạo tóc là thuộc hành giả đồng tử. Nay trong kinh gọi Văn Thù, Thiện Tài, Bảo Tích, Nguyệt Quang.v.v. và các đại Bồ-tát là đồng tử, tức chẳng phải trẻ con.

Như Trí luận dạy: Giống như Văn Thù Sư Lợi có đủ mười lực, bốn Vô sở úy.v.v. là m đủ Phật sự nên trụ ở Cưu-ma-la-già. Lại nói: Bồ-tát từ sơ phát tâm đoan dục cho đến Bồ-đề gọi là đồng tử. Nay thì căn cứ theo ở đây giải thích thì gọi là nhi, mười lăm tuổi gọi là đồng, từ bảy tuổi đến mười lăm tuổi đều gọi là đồng tử, nghĩa là thái hòa mặt tán.

Độ tiểu nhi duyên khởi

Luật Tăng Kỳ dạy: Đức Phật đang ở nước Xá Vệ, A Nan có một người bạn trong thành bị dịch bệnh nên dân chúng đều chết, chỉ còn một đứa trẻ. A Nan đi ngang qua, đứa trẻ theo sau gọi, A Nan không nghe nên bị người đời cơ hiểm: “Sa-môn chỉ thân gần với những kẻ có thể lực khác, do đó thấy đứa trẻ cô độc này nên không muốn nhìn”. Đứa trẻ theo vào tinh xá Kỳ Hoàn. A Nan bạch Phật: “Đứa bé này có độ được không?”. Phật hỏi: “Ông dùng tâm gì để độ?”. A Nan thưa: “Con dùng tâm từ mẫn”. Phật dạy: “Được độ”.

Hành giả

Luật Thiện Kiến dạy: Có thiện nam cầu xin xuất gia, chưa có y, bát mà muốn nương ở trong chùa nên gọi là Bạt-đầu-ba-la-sa. Nay rõ ràng ở đây gọi là hành giả. Trong kinh đa số gọi người tu hành là hành giả. Hành là tu tập hai hạnh. Giả là năm uẩn giả hợp. Nghĩa là người có khả năng tu hành vậy. Từ mười sáu tuổi trở lên nên gọi là hành giả. Nghĩa là người con trai từ tám tuổi lên mười sáu tuổi thì dương khí đã đầy đủ, do đó có sự vui thích tin nhận, tu tập phạm hạnh, từ đời Tấn đã có hạng người này. Như đại sư Lâm Viễn sau này có tên là hành giả Tịch Xà

THẾ PHÁT

Từ bộ điệp

Điệp này phát xuất từ Thượng thư tỉnh từ bộ nên gọi là từ bộ. Theo Tăng sử lược chép: Trong Đường hội yếu ghi: “Ngày rằm tháng năm niên hiệu Diên Tái, Tắc Thiên ra lệnh cho tất cả dân chúng, Tăng ni đều căn cứ vào từ bộ. Đây là lần đầu tiên, nghĩa là lấy việc là nh để cầu giải ác, lấy việc phước để trừ tai nạn.

Tục tăng yếu chép: Tháng năm niên hiệu Thiên Bảo năm thứ sáu,

chế sử độ Tăng ni vẫn lệnh cho từ bộ cấp điệp. Đây là lần đầu.

Thế phát

Trong luật dạy: hủy bỏ hình đẹp, cạo sạch râu tóc, đây là phát nguyện đầu tiên, khiến cho khác người đời nên gọi là xuất gia.

Kinh Nhân quả dạy: Chư Phật quá khứ vì muốn thành Vô thượng Bồ-đề nên bỏ vật trang phục đẹp, cạo râu tóc rồi phát nguyện: “Nay Ta cạo bỏ râu tóc vì nguyện đoạn trừ phiền não và tập chướng cho tất cả chúng sanh”.

Châu la phát

Nay là thân giáo sư, người cạo hết tóc trên đầu lần cuối cùng cho đệ tử. Tiếng Phạm là châu-la. Ở đây dịch là tiểu kiết. Vả lại trong ba cõi chín địa, phiền não, kiến tu sở đoạn có tám mươi mốt phẩm. Phiền não cuối cùng ở địa thứ chín gọi là tiểu kiết, rất vi tế khó trừ. Nay dùng tóc trên đầu dụ như phiền não kia. Chín mươi sáu phái ngoại đạo đều không thể trừ hết được, chỉ có đệ tử Phật mới có khả năng đoạn trừ. Thân giáo sư là người cạo sạch tóc lần cuối, biểu hiện sự đoạn trừ phiền não còn sót lại nên là m cho đệ tử được ra khỏi ba cõi.

Phụ mẫu

Nam sơn sao, quyển thứ mười hai và Pháp uyển, quyển hai mươi hai đều chép: Người được cạo tóc rồi là m lễ và đi nhiều Tam bảo, lễ đại chúng và hai sư xong sau đó ngồi vào chỗ ngồi sau cùng. Cha mẹ và thân quyến đều phải đến là m lễ để chúc mừng đạo tâm của người ấy. Đây cũng gọi là du lễ quán: quán là là m lễ. Hễ vào ngày lễ quán đánh của nhà Vua, nếu Vua gặp mẹ thì mẹ là m lễ, gặp anh thì anh lễ, nghĩa là vì sự trưởng thành mà lễ. Nay con mình xuất gia theo Phật được cạo tóc nên là m lễ vậy. Cha mẹ lễ vì người kia đã là bậc xuất thế nên là m lễ, lại vì pháp phục và giới thể của người ấy mà là m lễ. Đó cũng là gia phong của đức Phật chúng ta.

Luật Căn án căn bản Tỳ-nại-da ghi: Vua Tịnh Phạn-phụ thân của Phật nghe tin Thái tử đã thành Phật, hiện đang ở tại tinh xá Trúc Lâm, thành Thất La Phiệt. Vua liền thảo thư sai sứ đến đó thỉnh Phật về nước. Vua bảo các Quân thần: “Nhất Thiết Nghĩa Thành sắp về quê hương, nên tu sửa thành quách, là m sạch đường sá, dựng một tinh xá ở rừng Quật Lộ Đà”.

Bấy giờ Thế Tôn suy nghĩ: “Nếu đồ chúng của Ta vào thành thì dòng họ Thích sẽ sanh tâm kiêu mạn. Vậy Ta nên dùng thần biến để vào thành. Phật liền cùng các Thanh-văn vọt lên hư không, hiện các pháp thần biến, đến gần thành liền thâm nhiếp thần thông rồi chỉ có

Phật cách đất, nương hư không mà đi. Dân chúng tranh nhau xem, đều nói: “Cha sẽ lễ con hay là con lễ cha?”.

Bấy giờ Vua Tịnh Phạn thấy oai nghi tướng mạo của Thái tử khác với người đời liền là m lễ dưới chân Ngài. Do đó dân chúng đều không bằng lòng nên đều nói: “Tại sao cha lại là m lễ dưới chân con?”. Vua nói: “Các người chớ có nghĩ như thế. Bởi vì lúc Thái tử vừa mới sanh ra không cần người bồng ẵm, liền quay mặt về bốn phương, đi bảy bước. Chính lúc ấy Trẫm liền là m lễ dưới chân Thái tử. Sau đó lúc Thái tử ngồi dưới cây Diêm bộ, khi Mặt trời đã quá Ngọ, các bóng cây đều ngã về hướng Đông, chỉ có bóng cây Diêm bộ là đứng yên để che thân Thái tử thì lúc ấy trẫm lại là m lễ Thái tử. Nay là lần thứ ba Trẫm là m lễ vậy”.

Lúc ấy Thế Tôn liền vào chỗ ngồi. Nhà Vua lại là m lễ rồi ngồi đối diện và nói với mọi người: “Đây là lần thứ tư Trẫm là m lễ dưới chân con mình vậy”. Từ đó về sau mới có việc là m lễ vậy”.

Kinh Bốn Khởi dạy: Phụ vương lễ dưới chân Phật có hai duyên: một là cung kính, hai là thương con.

Kinh Ma Gia dạy: Bấy giờ phu nhân Ma Gia quỳ trước Phật, năm vóc gieo sát đất, nói kệ:

Cúi đầu kính là m lễ

Đáng Pháp Vương Vô Thượng.

Sa di

Ban đầu là danh xưng sau khi được cạo tóc. Tiếng Phạm là ngoa. Ở đây dịch là tức từ, nghĩa là an ổn trong từ bi. Lại nữa vì người này dứt tất cả vọng tình đắm nhiễm trong thế gian nên thương yêu tất cả chúng sanh. Lại nói: người mới vào Phật pháp vì còn nhiều tình cảm ở đời nên cần dứt ác hành từ.

Luận Đại Tỳ Bà Sa gọi là Thất lợi ma nã lạc ca, đời Đường dịch là cần tức nam, nghĩa là vì người này lìa bốn tánh tội, sáu giá tội, siêng năng sách tấn nên không phạm lỗi và được thanh tịnh.

Ký quy truyện gọi là Thất la mạt ni la, đời Đường dịch là cầu tịch. Tịch tức là Niết bàn. Nghĩa là nói người này ra khỏi nhà phiền não, hướng đến Niết bàn.

Tài thế phát tiện thọ thập giới

Ký Quy truyện chép: Nước Tây Thiên khi xuất gia đều có phép Vua. Những người phát tâm xuất gia thì bốn sư liền hỏi các nạn sự. Nếu không có các nạn sự thì cho phép xuất gia. Hoặc trải qua bảy tháng là m cho người ấy dứt các việc đời thì bốn sư liền cho thọ năm giới, mới gọi

là Ưu-bà-tắc. Đây là thêm bậc để vào Phật pháp, thuộc vào bảy chúng. Kế đến bốn sư sấm y, bát, đầy lọc nước.v.v rồi thỉnh A-xà-lê cạo tóc. Bốn sư đích thân trao hạ y rồi cho thượng y đội lên đầu để thọ, sau đó thọ bát, thọ mười giới. Như vậy gọi là sa di, mới là đúng pháp, thuộc vào năm chúng. Nếu vọng tiêu của tín thí, hủy phá mười giới thì đại giới không thành, trái với danh xưng cầu tịch. Đã không xứng đáng để nhận của tín thí mà vẫn ở mãi để thọ nhận thì sẽ phải mắc nợ chẳng còn nghi ngờ gì nữa. Vậy cần phải nương theo giáo pháp mà tế độ.

Tam phẩm sa di

Trong luật Tăng kỳ, đức Phật chế định, chưa đủ mười lăm tuổi thì không nên cho thọ sa di. Sau đó tại nước Ca Duy Vệ, A Nan có gặp hai đứa trẻ trên đường rồi nuôi dưỡng nó. Phật hỏi: “Sao không cho xuất gia?”. A Nan thưa: “Phật chế không cho tế độ”. Phật hỏi: “Hai đứa trẻ này có thể đui quạ được không?”. A Nan thưa: “Dạ được”. Phật dạy: “Cho phép là m khu ô sa di, ít nhất là mười bảy tuổi, ngay cả những người mới mười ba tuổi cũng đều gọi là khu ô sa di. Từ mười bốn tuổi đến mười chín tuổi gọi là ứng pháp sa di. Hai mươi tuổi trở lên gọi là danh tự sa di”.

Sa di diệc danh Tỳ-kheo

Luật Thiện Kiến dạy: Nếu có thí chủ đến thỉnh Tỳ-kheo thì sa di chưa thọ giới cụ túc cũng được nhập vào số Tỳ-kheo. Đây là danh tự Tỳ-kheo.

Kinh Niết bàn dạy: Thí như đứa trẻ, mới được xuất gia tuy chưa thọ giới nhưng cũng được tính vào tăng số.

Luật Tứ phần dạy: Chia phòng xá, ngọa cụ theo thứ tự từ đại Tỳ-kheo xuống đến sa di, nếu có lợi dưỡng cũng chia theo thứ lớp.

Sa di hạnh

Luận Tỳ-ni-mẫu dạy: Sa di phải nên biết tầm quý, khéo phụng sự thầy đúng pháp không được giải đãi, phóng túng, phải cẩn thận nơi thân, khẩu, hạ mình, kính người, thường ưa trì giới, chớ ham đùa giỡn, không nên ỷ vào tài năng của mình, lại chớ coi thường, phải biết hổ thẹn, không nói những chuyện tạp loạn, chỉ nói những điều hợp lý, biết tịnh và bất tịnh, thường theo hai thầy đọc tụng kinh pháp. Nếu trong chúng có việc thì phải tùy thuận là m theo.

Ngũ bách vấn kinh dạy: Sa di đối nói là đại đạo sư nhận Tỳ-kheo một lay đó chính là giặc.

Kinh Sa di thất thập nhị oai nghi quyển một: Sa di viết thư phải thỉnh thầy kiểm đọc rồi mới gửi đi.

PHÁP Y**Y**

Tức là trang phục, là dựa vào, là chỗ nương tựa để che chở nóng lạnh.

Theo Tả truyện chép: Y phục là để phân biệt kẻ sang, người hèn.

Bạch Hổ Thông nói: Y là an ổn, nghĩa là là m an ổn thân hình.

Văn tử nói: Y phục đủ để che thân thể, ngăn gió rét.

Y phục của người xuất gia ở Tây Thiên cứ vào pháp chế trong luật, là m đúng pháp nên gọi là pháp y.

Nhi y

Nghĩa là cho phép chế hai y vậy.

Trong luận Du Già, hỏi: Tại sao trong Tỳ-nại-da đức Phật khai cho tất cả các vật thọ dụng hiện có đều không nhiễm không? Tại sao trong Tỳ-nại-da đức Phật lại ngăn cấm tất cả tự tánh tội pháp, trái với vô tội pháp.

Tam y

Pháp y có ba: Tăng-già-lê, Uất-đa-la-tăng, An-đà-hội.

Kinh Tuệ Thượng Bồ-tát dạy: Y năm điều gọi là trung trước y. Y bảy điều gọi là thượng y. Đại y là tên gọi y khi tập chúng.

Luật Tứ phần dạy: An-đà-hội luôn mặc trên thân thể. Tăng-già-lê, Uất-đa-la-tăng khi vào chúng mới đắp mặc.

Tăng huy ký chép: Tên ba y không thể dịch, vì đều là định rõ số lượng, nghĩa là thấy y An-đà-hội có năm bức liền gọi là y năm điều, thấy y Uất-đa-la-tăng có bảy bức liền gọi là y bảy điều, thấy Đại y điều số nhiều liền gọi là tạp toái y. Đại y là y chủ trong ba y, rất tối thượng thù thắng nên thường dùng lúc vào cung Vua, lúc vào thôn xóm. Y bảy điều gọi là y trung giá, nghĩa là không đặc như đại y, không rẻ như y năm điều, được gọi là y. Y năm điều gọi là hạ y, nghĩa là ít điều hơn y bảy điều, được dùng lúc hành đạo là m các việc chúng.

Kinh Tạp A-hàm dạy: cần tu bốn tâm vô lượng và cạo tóc mặc ba pháp y

Luật Tăng Kỳ dạy: Ba y là biểu tượng của Sa-môn Hiền Thánh vậy.

Luật Tứ phần dạy: Ba đời Như Lai đều mặc y này.

Luận Trí Độ dạy: Đệ tử Phật trụ nơi trung đạo nên mặc ba y.

Luận Tát-bà-đa dạy: Vì muốn hiện pháp chưa từng có nên chế ba y này. Chín mươi sáu phái ngoại đạo không thể có ba tên gọi này. Vì

muốn khác với ngoại đạo nên mặc ba y này.

Kinh Pháp Hoa dạy: Vì muốn xả ly tam độc.

Kinh Giới Đàn dạy: Y năm điều đoạn tham thuộc về thân nghiệp. Y bảy điều đoạn sân thuộc về khẩu nghiệp. Đại y đoạn si thuộc về ý nghiệp.

Trong Tăng huy ký, hỏi: Sao không tăng lên bốn, hoặc giảm xuống hai mà chỉ có ba. Số ba là thuộc về dương. Dương mới có khả năng sanh ra vạn vật. Nay chế ba y là biểu hiện sanh ra muôn điều là nh, là lấy nghĩa là m lợi ích vật vậy.

Thống danh

Ca sa là tên gọi màu sáng suốt. Tiếng Phạm nói đủ là ca-la-sa-duệ, ở đây dịch là bất chánh sắc.

Luật Tứ phần dạy: Tất cả màu sắc đẹp không được dùng, nên hoại đi để là m màu ca sa, nay lược nói tiếng Phạm nên gọi là ca sa.

Theo Nghiệp sơ nói: Xưa gọi là ca sa, đến Lương Cát Hồng lại bày thêm y gọi là đạo phục vậy.

Biệt danh

Kinh Đại Tập dạy: Ca sa là tên gọi pháp phục lìa nhiễm ô. Kinh Hiền Ngu gọi là y phục xuất thế. Kinh Như Huyền Tam muội gọi là y vô cấu, lại gọi là giáp nhẫn nhục; lại gọi là y hoa sen, nghĩa là không bị nhiễm bùn; lại gọi là tràng tướng, nghĩa là không bị tà yêu là điên đảo; lại gọi là y điền tướng, nghĩa là không là m cho người trông thấy sanh điều ác; lại gọi là y tiêu sấu, nghĩa là mặc y này thì phiền não bị tiêu mòn; lại gọi là y ly trần, y khử uế, lại gọi là chấn việt.

Đại y hữu tam phẩm cứu loại

Luận Tát-bà-đa dạy: Tăng-già-lê có ba phẩm: y chín điều, mười một điều, mười ba điều gọi là y hạ phẩm, đều do hai miếng dài, một miếng ngắn tạo thành; y mười lăm điều, mười bảy điều, mười chín điều gọi là y trung phẩm, đều do ba miếng dài, một miếng ngắn tạo thành; y hai một điều, hai ba điều, hai lăm điều gọi là y thượng phẩm, đều do bốn miếng dài, một miếng ngắn tạo thành.

Tăng huy ký, hỏi: Y bảy điều thuộc về phẩm nào?

Đáp: thuộc hạ phẩm, do hai miếng dài và một miếng ngắn tạo thành.

Ngũ bộ y sắc

Trong Xá Lợi Phát Vấn Kinh, bộ Ma ha Tăng Kỳ dạy: Người siêng học các kinh, tuyên giảng chân nghĩa, do đó trong chỗ đang ở nên mặc y màu vàng. Bộ Đàm Vô Đức dạy: Người thông đạt lý đạo, khai mở sự

lợi ích, tuyên dương thù thắng thì nên mặc y màu đỏ. Bộ Tát-bà-đa dạy: Người thông suốt thấu đạt, đem pháp giáo hóa thì nên mặc y màu đen. Bộ Ca-diếp-di dạy: Người tinh cần dũng mãnh, nhiếp hộ chúng sanh thì nên mặc y màu mộc lan. Bộ Di-sa-tắc dạy: Người thiền định vào chỗ vi tế, thấu suốt thâm sâu thì nên mặc y màu xanh.

Vấn ngũ bộ y đặc thủ thứ trước phủ

(Hỏi: năm bộ y có được thọ nhận để thay y đắp mặc không?)

Đáp: Trong Xá Lợi Phất Vấn Kinh dạy: Có Tỳ-kheo La Tuần vì phước mỏng nên khát thực không có gì. Sau đó nhờ năm bộ y lại thay i mặc nên vị ấy khát thực được nhiều thức ăn uống. Cho nên đức Phật dạy: Trong pháp xuất gia của Ta toàn mặc y phục tề tạc, do nhân duyên La Tuần nên Ta cho phép nhận nhiều y.

Tử y

Đây không phải năm bộ y nhưng vì triều đình ban cho Sa-môn nên nay còn tồn tại vậy.

Tăng sử lược chép: Theo sách đời Đường, dưới triều Tắc Thiên có chín vị Tăng: Pháp Lăng, v.v dịch xong kinh Đại Vân nên đều được Vua ban cho ca sa màu đỏ, đầy bằng bạc hình rùa. Y phục này được Vua ban lần đầu. Từ đó các triều đại sau theo đó mà thực hành. Đến đời Đại Tống niên hiệu Thái Bình Hưng lúc mới lên ngôi cho phép Tăng khắp nơi vào cung đình, trước ở chỗ tử thí tam học, sau ở phủ Khai Phong, sai Tăng chứng nghĩa kinh, luật, luận, do thông cả mười điều nên mới ban cho y đỏ gọi là thủ biểu tăng, dùng tay mắt để biểu hiện vậy, nhờ vào công đức tấu trình. Nay thiên hạ một nhà nên không cần thủ biểu. Vào ngày lễ giáng sinh, Hoàng đế, thân vương tể phụ, tiết độ cho đến chánh thứ sử được dâng biểu tiến cử những tăng đạo được mặc y đỏ, chỉ có lương vệ tăng lục được tiến cử vào nội cung, ngày ấy được nhận môn hạ điệp và được cấp cho y đỏ, cúng dường tứ sự, gọi là liêm tiền tử là chức vinh quang nhất. Bởi y này nhờ ân Vua nên được mặc, thật không phải là chuyện dễ, hình tướng của y được phân đều.

Căn cứ vào Đông quán tấu ký chép: niên hiệu Đại Trung, tăng tu ở chùa Đại An biết pháp chế, tài năng hơn người. Một hôm Văn Đế đến xin y đỏ, nói: “Không phải đối với ông quái đản mà xem ông có được Vua ban cho chưa và ban cho trở về chùa”. Bỗng nhiên ông ta bệnh nặng rồi qua đời. Gần đây cũng có nhiều người như vậy.

Nhiễm sắc

Trong luật có ba màu để hoại sắc: xanh, đen, mộc lan. Theo Số sao chép: Xanh là màu xanh đồng; đen là màu bùn; mộc lan là màu vỏ

cây.

Vật thể

Theo trong luật có mười loại nhưng không ngoài ba loại gai, tơ, lụa cần nó để che kín thân.

Ngũ Bách vấn kinh chép: Ba y được dùng tơ sống để là m không?

Đáp: Tất cả vật sống nhưng không thấy thân thì được dùng.

Diễn tượng duyên khởi

Luật Tăng Kỳ dạy: Đức Phật đang ở thành Vương Xá, lúc ấy Ngài đi kinh hành trước hang đá, trông thấy ruộng lúa có bờ ngăn những thửa ruộng rõ ràng liền nói với A Nan: “Chư Phật quá khứ dùng y giống như vậy. Từ nay nương theo đây mà may y.

Tăng Huy ký chép: Thửa ruộng giữ nước, sanh trưởng mầm giống để nuôi thân mạng. Thửa ruộng pháp y, có nước thấm nhuần bốn loài, tăng mầm ba thiện căn dùng để nuôi dưỡng pháp thân huệ mạng.

Tác pháp

Tỳ-nại-da dạy: Tăng-già-lê được là m hai lớp. Nếu là m đến ba lớp thì mắc tội Ác tác.

Luật Tứ Phần dạy: Đại y có bảy điều, phải cắt rọc để may. Nếu y năm điều thì được may mỏng nhẹ.

Theo luật may đại y trong năm ngày thì hoàn thành, y bảy điều được may trong bốn ngày, y năm điều được may trong hai ngày thì hoàn thành, nếu quá thời gian quy định mà không hoàn thành thì Tỳ-kheo-ni phạm tội đọa, Tỳ-kheo phạm đột-kiết-la, vì không tự mình may y.

Luật Tăng Kỳ dạy: Nếu may y có người khác là m giúp, hoặc sợ quá thời gian quy định mà không thành thì nên may đường chỉ thưa, may xong liền thọ trì, sau đó may đường chỉ nhặt lại.

Trong chương phục nghi Đại sư Nam Sơn dạy: Theo các luật khi may thành y thì tùy theo số điều y nhiều hay ít mà giới bốn chế định. Như y tăng-già-lê muốn cắt rọc đến hai mươi lăm điều, hoặc vài ít thì tùy theo đó mà giảm dần số điều lại, cho đến chín điều, bảy điều.

Lại nữa, Bất túc nãi mạn lại chép: Nay chúng sanh đa số đều thích y tốt, đẹp, đường chỉ may dày tất phải cần đến công của người, chỉ mong sao cho đường may đẹp chứ chẳng kể tiền công cao thấp, hoặc có người đã từng phung phí trả tiền may gấp đôi là m trái phạm vậy.

Minh không

Có người nói như lỗ để cho nước vào ruộng lúa.

Trong Căn bản Bách nhất Yết ma, Tịnh tam tạng dạy: Ở Thiên

Trúc thì ba y đều do cắt rọc may thành, chỉ ở Đông Hạ khai cho không may, xét kỹ trong luật thì không có phép khai này.

Mạn y

Tiếng Phạm là Bát-tra, đời Đường dịch là mạn điều tức một tấm vải, trong ba y thì y không điều tướng là mạn y vậy. Khi Phật pháp truyền đến đời nhà Hán, trải qua một trăm tám mươi bảy năm nhưng những người xuất gia chưa biết cách cắt may nên chỉ mặc y này.

Thiếp tướng

Pháp này phát sanh từ mạn điều.

Luật Thập tụng dạy: Tỳ-kheo sống ở núi rừng đồng trống, cho phép mặc mạn y, không cho phép mặc vào thôn xóm, phải mặc các y trên để thấy tướng phước điền.

Lại nữa, Tỳ-kheo nghèo thiếu y không có vải để cắt may thì nên kiếm vải tùy theo các loại y trên mà may, hoặc năm điều, bảy điều, chín điều, hoặc quá mười lăm điều.

Nạp y

Lại gọi là ngũ nạp y, nghĩa là y có năm loại vậy.

Luật Thập Tụng dạy:

1. Y có thí chủ
 2. Y không có thí chủ
 3. Y vãn hoàn
 4. Y người chết
 5. Y phẩn tảo.
- Ở đây lại có năm loại:
1. Y vứt bỏ trên đường
 2. Y nơi chỗ phẩn tảo
 3. Y vứt bỏ bên sông
 4. Y do kiến cắn hư
 5. Y thuộc vải vụn hư
- Lại có năm loại:
1. Y bị lửa cháy
 2. Y ngâm trong nước
 3. Y chuột gặm
 4. Y bò nhai
 5. Y người sanh con vứt bỏ

Các loại vải trên do người Thiên Trúc vứt bỏ vào ngày húy kỵ không dùng đến nữa, nghĩa giống như phẩn tảo chấp vá thành y nên gọi là y phẩn tảo.

Theo luật dạy: Tất cả các loại y trên không được dùng màu sắc chính, phải nhuộm là m màu ca sa. Nay nói thuế tức là lông nhỏ là m y vậy.

Luận Trí Độ dạy: Ý của đức Phật là muốn cho các đệ tử tùy thuận hành đạo, vì bỏ sự vui ở đời vậy. Đức Phật tán thán mười hai hạnh đầu đà như lần hóa độ đầu tiên, năm Tỳ-kheo bạch Phật nên mặc loại y nào? Phật dạy, nên mặc y vá nạp.

Luật Thập tụng dạy: Nếu y vá nạp không đủ tướng phước điền thì không nên lừa dối để vào thôn xóm.

Y này có mười điều lợi:

1. Mặc y thô xấu
2. Ít sự mong cầu
3. Tùy ý mà ngồi
4. Tùy ý mà nằm
5. Tắm rửa dễ
6. Ít trùng
7. Dễ nhuộm
8. Khó hư
9. Lại không dư y
10. Không mất việc cầu đạo

lại nữa, vì là vật hèn mọn nên lia được tâm tham, vì không bị kẻ trộm tham lấy nên thường che thân thể, vì ít muốn nên để giúp thân không gầy, do đó mà bậc thượng sĩ mặc y này.

Trước y công quả

Phật bảo A Nan: Y có hai loại là khả thân, bất khả thân. Nếu mặc y đẹp thì tăng thêm đạo tâm của người. Đây gọi là khả thân. Nếu là m tổn đạo tâm của người thì gọi là bất khả thân. Cho nên có kẻ hoặc từ y đẹp mà đắc đạo, có người hoặc từ y xấu mà đắc đạo, sự chứng ngộ là do tâm mình, không nên câu nệ vào y phục.

Trong luận Trí Độ, đức Phật dạy: Từ nay nếu có Tỳ-kheo nhất tâm cầu Niết bàn, xả bỏ thế gian thì Ta cho phép mặc y giá trị mười vạn lượng vàng, ăn đủ trăm món.

Ca sa ngũ chủng công đức

Kinh Bi Hoa dạy: Đức Phật ở trước bảo tạng của Phật, khi Ngài phát nguyện thành Phật, ca sa có năm công đức:

1. Nhập vào trong Phật pháp: người phạm trọng tội Tà kiến nhưng chỉ trong một niệm phát tâm tôn trọng Phật pháp thì sẽ được thọ ký trong Tam thừa.

2. Nếu Trời, rồng, người, quỷ cung kính đối với một chút ca sa thì sẽ được quả Tam thừa không thối lui.

3. Nếu quỷ thần, loài người có được ca sa chỉ bốn tất thì các vật ăn uống được sung túc.

4. Nếu chúng sanh thường hay chống đối nhau mà biết nhớ nghĩ đến ca sa thì sẽ sanh tâm bi.

5. Nếu giữ một phần ca sa, cung kính tôn trọng thì thường được thù thắng hơn người.

Tám pháp tin trọng

Ca sa là biểu thức của Thánh nhân, tùy thuận hạnh Tịch diệt, tâm từ bi, người ly dục dùng để đắp mặc. Cho nên người xuất gia thân khoác ca sa nếu chưa đắc quả Sa-môn thì nên dùng tám pháp kính trọng. Tám pháp ấy là : nên tưởng xây tháp, tưởng tịch diệt, tưởng từ bi, tưởng như Phật, tưởng tầm quý, khiến cho tôi đời sau được lìa tham, sân, si, tưởng bậc Sa-môn.

Thọ trì y pháp

Tỳ-nại-da gọi là tăng-già-quảng (đại y) là y chủ trong các y cho nên phải tùy nơi mà mặc dùng, hoặc lúc vào thôn xóm, hoặc lúc đi khất thực, lúc thọ trai, lúc , lúc là m lễ chế để, lúc nghe pháp, lúc lễ hai sư và lễ đồng phạm hạnh, đều có thể mặc đại y. Y ốt-đa-la-tăng (y bảy điều) nên đối với nơi thanh tịnh mà đắp mặc và nơi lễ tụng. Y an-trở-bà-sa (y năm điều) ở nơi nào cũng tùy ý đắp mặc, không phạm.

Ngũ bách vấn nói: Nếu không có y giữa (y bảy điều) thì được đắp đại y lên giảng, lễ , y năm điều cũng được mặc lúc vào chúng ăn, lễ .v.v.

Luật Thập Tụng dạy: Mặc đại y thì không được ngồi trên đá, đất, cây, cỏ và quét đất; trải tọa cụ, ngọa cụ thì không được dùng chân đạp, không được kéo lê trên đất. Nếu đi đến thôn xa thì nên mang y trên vai, gần thôn có ao sâu rộng thì dùng nước rửa tay chân, không có nước thì dùng cỏ, lá cây phủ bụi rồi đắp y.

Bối trước ca sa

Tức là dùng phía trước ra sau. Tăng ở phương Bắc đa số đều như vậy.

Trong luật Ngũ phần, đức Phật dạy: Nếu đi ra ngoài thôn, hoặc đi vào thôn bị cỏ, cây mọc rách y, gió thổi bụi đất vào điều tướng y, vì sợ dễ hư hoại y thì cho phép giữ gìn y nên khi vào thôn xóm được lật y lại để đắp mặc, hoặc y mau hư thì cho phép lộn y lại để đắp mặc, trên dưới phải khâu nút lại.

Câu nữ

Trong luật Tăng Kỳ, phần Nữ tiết tập yếu chép: Trước mặt là câu. Sau lưng là nữ. Trước không có vật này nhưng do Phật chế ni-sư-đàn che dưới cánh tay tức trên vai để trần, không chỉnh tề, lúc đi khát thực bị gió thổi bay nên đức Phật cho phép khâu nút. Phật chế tất cả tất cả vàng bạc vật báu không được là m nút khâu, chỉ cho phép các loại thuộc về ngà, xương, gỗ thơm.

Phi dẫn

Xá Lợi Phất vấn kinh chép: Lúc nào thì che hai vai, lúc nào thì bày vai phải? Phật dạy: “Tùy theo lúc cúng, hoặc lúc ăn nên bày vai phải để tiện là m việc. Lúc tạo phước điền nên che hai vai để hiện tướng phước điền”.

Tác ích

Tăng Kỳ dạy: Nếu người đời muốn lấy một miếng ca sa của Tăng Ni có giới đức để mong trừ khỏi tai họa thì cho phép cho họ một miếng nhỏ.

Thiên sam

Xưa Tăng y theo luật chế chỉ có tăng-kỳ-chi (áo lót) che vai trái và nách phải, do che thân bằng ba y là nghi ở Thiên Trúc vậy.

Trúc đạo dẫn ngục lục chép: Người trong cùng Ngục thấy Tăng mặc ca sa để lộ khuỷu tay bên trái nên không cho đó là điều tốt đẹp nên mới cho may áo lót để che bên trái, do đó gọi là thiên sam.

Quần

Từ này ở đây là do Châu Văn Vương chế ra.

Tây Vực ký gọi là nê-phước-ta-na, Đường dịch là quần.

Căn bản bách nhất yết ma chép: Tiếng Phạm là nê-phạt-tán-na, Đường dịch là quần.

Các bộ luật xưa dịch là niết-bàn-hoàn-tăng, hoặc dịch là nội y, hoặc gọi là thù-y

Tọa cụ

Tiếng Phạm là ni-sư-đàn, ở đây dịch là tùy tọa y.

Căn bản Tỳ-nại-da gọi là ni-sư-đản-na, Đường dịch là tọa cụ. Pháp sư Tịnh nói: theo văn gọi là tọa cụ, đây chính là phu cụ, dùng để nằm, ngồi đều được. Phật chế dùng để nằm tạm, sợ có sự tổn hại nên không dám dùng đến việc khác.

Luật Ngũ phần dạy: Vì hộ thân, hộ y, hộ giường nệm tăng chúng nên chế tọa cụ.

Tăng Kỳ dạy: Nếu đi đường thì được để đại y, thất y vào trong

đầy, đến nơi rồi thì đem ra mà ngồi. Tùy theo hạn lượng đã chế ra ở trong luật mà là m, dài hai khuỷu tay Phật, rộng một khuỷu rưỡi. Luật gọi là cánh tăng, tức hương về bốn góc đều có lợi ích, phù hợp với bốn duyên, tức là m phép vậy, không cho là m một lớp. Nếu may y mới thì nên dùng y cũ bọc vào trong để bảo vệ khỏi bị hoại. Nếu không có y cũ, lại không có chỗ để xin thì không mang theo cũng không có lỗi. Ký chép: Trước Phật cho phép mang y che vai trái nhưng do có ngoại đạo hỏi một Tỳ-kheo: “Vai ông che tấm vải tên là gì, để là m gì?”. Tỳ-kheo đáp: “Là ni-sư-đàn, dùng để ngồi”. Hỏi: “Ông đã mang y tên là gì, có công đức gì?”. Đáp: “Là y nhần nhục, có đủ tướng Tam bảo, trên ngăn chặn thiên ma, dưới hàng phục ngoại đạo”. Hỏi: “Y này có công đức như thế thì đâu có thể dùng như miếng vải để ngồi lên trên. Nếu ông tự là m như vậy thì thầy ông đâu có chỉ dạy. Nếu thầy ông chỉ dạy thì pháp này không đáng để tôn trọng”. Tỳ-kheo bạch Phật, do đó Phật chế che tay trái.

Kinh Giới đàn đồ dạy: Ni-sư-đàn (tọa cụ) giống như tháp có nền móng, nay ông thọ trì thì thân là tháp ngũ phần pháp thân, bởi vì ngũ phần pháp thân do giới sanh ra vậy.

Lạc tử

Hoặc gọi là quả tử, do các vị tăng trước là m ra, các tăng sau bắt chước lại quên mất tên y. do thấy mang ở trên thân nên lấy đó mà gọi tên vậy. Nay các thiền tăng ở phương Nam đều mặc khi là m các công việc. Od tướng không như pháp nên ở trong các luật đều không có tên gọi, nguy hại đến người lưu truyền sai.

Trong quyển thứ mười của Căn bản bách nhất yết ma dạy: Y năm điều có ba loại: Y lớn thì dài ba khuỷu tay, rộng năm khuỷu tay. Y nhỏ thì giảm bớt mỗi bề một nửa khuỷu tay. Do ở bên trong nên gọi là trung. An-đà-hội có hai loại: một là dài ba khuỷu tay, rộng năm khuỷu tay. Hai là dài hai khuỷu tay, rộng bốn khuỷu tay. Ở đây gọi là thủ trì y, hạn lượng ngắn nhất là che từ rốn đến đầu gối, do không rõ hạn lượng nên gọi là lạc tử. Nếu may thì chỉ có năm bức: một ngắn, một dài gọi là an-đà-hội, nghĩa là tránh khỏi sự chê bai, được mặc không mọi lúc hợp với luật, không có lỗi.

Miệt

Số sao chép: Cái bí tất cũng là y.

Luật Tứ phần dạy: Trời lạn thì cho mang bí tất.

Luật Ngũ phần dạy: Ngoại đạo hỏi y, Tỳ-kheo không biết nên bị cơ hiềm: “Sa-môn có gì đặc biệt, còn không biết tướng y thì là m sao

biết tâm, do đó mà y theo văn trước để để chú thích vậy.

GIỚI PHÁP

Giới

Luận Trí Độ dạy: Tiếng Phạm là thi-la, Tần dịch là tánh thiện, xưa sư gọi là thi-la, ở đây dịch là giới, nghĩa luật là dừng dứt lỗi lầm, phòng điều sai quấy.

Tăng huy ký chép: giới là cảnh tỉnh, nghĩa là sách tấn ba nghiệp lìa xa lỗi lầm.

Trong kinh Ưu-bà-tắc giới dạy: giới là phép chế, nghĩa là chế ngự tất cả pháp bất thiện.

Luận Bồ-tát tư lương gọi là thi-la, có các nghĩa:

Thanh lương: vì lìa xa tất cả phiền não nóng bức.

An ổn: vì là m nhân an lạc cho đời sau.

An tịnh: vì được xây dựng bằng chỉ, quán.

Tịch tịnh: vì là nhân an lạc của Niết bàn.

Hai giới

Tỳ-ni-mẫu dạy: giới có hai: giới thế gian, giới xuất thế gian. Giới thế gian là m nhân cho giới xuất thế gian nên gọi là tối thắng. Lại gọi là : giới thuộc thân, miệng; giới thuộc tâm. Do nương vào giới ở thân, miệng mà đạt được giới ở tâm.

Ba giới

Giới tại gia, giới xuất gia, giới chung của tại gia và xuất gia.

Hai quy giới

Luật Ngũ phần dạy: Lúc Phật mới thành đạo thì hai người buôn và nữ Tu-xà-đà cùng năm Tỳ-kheo đều thọ hai quy, chưa có Tăng.

Tam quy giới

Luật Ngũ phần dạy: Đức Phật ở vườn Nai hóa độ năm anh em Kiều Trần Như nên lúc ấy có sáu La Hán. Sau đó, cha mẹ Da xá được thọ tam quy lần đầu tiên. Quy, nghĩa là hướng về; y, nghĩa là nương tựa.

Luận Tát-bà-đa dạy: Do Tam bảo là chỗ nương tựa, vì cứu độ là m cho cõi dục không bị hư tổn.

Luận Hiển Tông gọi là cứu tế, nghĩa là nhờ quy y Tam bảo nên dứt được vô lượng nỗi sợ hãi, khổ đau và sanh tử.

Tỳ-ni-mẫu dạy: Có năm loại thuộc tam quy: 1. Chuyển tà. 2. Năm giới. 3. Tám giới. 4. Mười giới. 5. Giới Cụ túc.

Trong luận Tát-bà-đa chép:

Hỏi: Nếu người không thọ tam quy thì có được thọ năm giới không?

Đáp: Không được. Trước tiên phải thọ tam quy, sau đó mới thọ năm giới.

Kinh A-hàm dạy: Đối với việc thọ quy giới thì trước tiên phải sám hối, sau đó mới thọ tam quy, chính là giới thể được nương tựa sau ba lần kết dạy.

Trong kinh Ưu-bà-tắc giới, trưởng giả Thiện Sanh bạch Phật: “Có người đến xin thọ giới thì tại sao trước tiên phải dạy họ về tam quy, sau đó mới cho họ thọ giới?”. Phật dạy: “Vì phá các khổ, đoạn phiền não, thọ nhận sự an lạc Vô thượng tịch tịnh, do nhân duyên đó nên trước tiên phải thọ pháp quy y vậy. Tam quy là : Đức Phật có khả năng hoại diệt phiền não để được chánh giải thoát; Chánh pháp là hoại diệt phiền não để được chân thật giải thoát; Chư tăng là người thọ nhận việc phá phiền não để được chánh giải thoát.

Kinh Hy Hữu Giáo Lượng Công Đức dạy: Nếu có người dùng tứ sự cúng dường Như Lai trong tam thiên đại thiên thế giới đầy như lúa, mè, tre, lau suốt hai vạn năm và sau khi chư Phật diệt độ lại xây tháp, dùng các thứ hương hoa.v.v cúng dường thì phước đức tuy nhiều nhưng không bằng phước đức của người dùng tâm thanh tịnh quy y Tam bảo.

Ngũ giới

Nghĩa là có năm giới: 1. Không giết hại. 2. Không trộm cắp. 3. Không tà dâm. 4. Không nói dối. 5. Không uống rượu.

Pháp Uyển Châu Lâm, quyển tám mươi tám chép: Thế gian còn chuộng nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Người trí còn bỏ sự giết hại, trộm cắp, dâm dục, nói dối, uống rượu. Đạo, đời khác nhau nhưng sự chỉ dạy thông nhau vậy. Cho nên người có lòng nhân thì không giết hại; người có nghĩa cung phụng thì không trộm cắp; người giữ lễ thì không dâm dục; người coi trọng chữ tín thì không nói dối; người có trí thì không uống rượu. Đây là sự giáo hóa nhất thời. Sự giáo huấn trong chánh pháp lấy nhân là m đầu, nhân tức là năm lỗi trước. Đây chính là thật pháp, chỉ ra sự thật, không giả dối traу chuốc, giả danh hiện ý, theo đây mà tu thì không cầu quả mà chứng quả, không tham vui mà được vui. Nếu lấy gần để mong xa, bỏ ít để ôm nhiều thì không có chỗ quay về vậy. Nay thấy người giữ gìn không giết hại thì không cầu nhân mà có được lòng nhân; người không trộm cắp thì không mong nghĩa mà nghĩa rộng khắp; người không dâm dục thì không cúng lễ mà lễ tự có; người không nói dối thì mộ tín mà tín tự dương; người không uống rượu thì không hành

trí mà trí tự sáng, có thể gọi là tam cương ngũ thường thì công đức gì mà không tăng thêm.

Phí trưởng phòng soạn tùy khai hoàn tam bảo lục, dẫn tống điển chép: Vào niên hiệu Khai Hạ, Văn Đế hỏi Hòa thượng trong chùa:

Phạm Thái tạ linh, vận số.v.v đều nói: “Lục kinh vốn là cứu độ thế tục”. Nếu tánh linh chân yếu thì dùng kinh Phật để là m kim chỉ nam, như cội nước kia đều thuận thiện theo sự giáo hóa này mới đưa đến thái bình vậy. Tại sao?

Đáp: Thần nghe khi qua sông rồi, Vua noi theo tể phụ cai quản Châu Đâu, Vương Mông tạ ơn đạo sĩ thượng nhân, Quách Siêu, Vương Mịch, Vương Thản, Vương Cung hoặc là Tuyết Luân, hoặc là Độc Bộ, Tạ Phu, Tả Quy, Phạm Ưông, Tôn Xước đều để tâm giao nhau giữa Trời người, chẳng phải là không có những kẻ sĩ tài ba, thanh tịnh đều dạy bảo theo giáo lý họ Thích, không nơi nào đều không như vậy. Nếu một là ng gồm trăm nhà mà có mười người giữ năm giới thì mười người được thuận hậu, trăm người tu thập thiện thì trăm người hòa kính, truyền dạy giáo hóa đến khắp trong một quận thì người có lòng nhân nhiều đến trăm vạn. Nếu thường hành một pháp thiện thì bỏ được một pháp ác, bỏ một pháp ác thì dứt được một hình phạt, một hình phạt được chấm dứt ở trong nhà thì trăm hình phạt được chấm dứt trong một nước, do đó Bệ Hạ chỉ ngồi không mà hưởng thái bình.

Luận Đại Tỳ-bà-sa dạy: Năm giới này gọi là học xứ, nghĩa là những người phật tử phải nên học; lại gọi là học tích, vì người nào đến đây thì liền được lên điện trí tuệ vô thượng; lại gọi là học lộ, vì đây là con đường tắt của tất cả luật nghi, diệu hạnh thiện pháp đều được tăng trưởng; lại gọi là học bản, vì đây là pháp căn bản nên ai cũng phải nên học.

Trong kinh Đại Trang Nghiêm thuộc ngũ đại thí Di Lạc vấn kinh luận chép: Năm giới là người đại thí, vì dùng để nhiếp thủ vô lượng chúng sanh, vì thành tựu vô lượng sự an lạc cho chúng sanh, vì hay tăng trưởng vô lượng công đức.

Bát giới

Tức năm giới trước.

6. Không nằm ngồi giường cao, rộng, lớn.

7. Không đeo vòng hoa, anh lạc, không dùng hương dầu thoa thân, xông ướp y phục.

8. Không tự ca múa, không được đến xem nghe.

9. Không ăn phi thời.

Tám giới này gọi là bát quan trai giới. Nói quan nghĩa là ngăn, cấm, vì ngăn cấm tám tội nên không phạm.

Luận Tỳ-bà-sa dạy: Trai là do không ăn phi thời là m thể, do tám sự việc trợ giúp thành trai thể; cùng các chi phần giữ gìn gọi là bát chi trai pháp, do đó mà nói tám chứ không nói chín.

Văn Thù vấn kinh chép: Giới Bồ-tát ở thế gian là tám giới vậy.

Kinh Bồ-tát xứ thai chép: Tám giới quan trai là cha mẹ của chư Phật.

Luận Tỳ-bà-sa dạy: Tám giới gọi là cận trụ, nghĩa là gần địa vị La Hán; lại gọi là trưởng sanh, nghĩa là nuôi dưỡng căn là nh mỏng manh của hữu tình là m cho căn là nh ấy tăng trưởng thêm nhiều, ví như giới thứ sáu dạy: “Không được nằm ngồi giường cao, rộng, lớn”. Trong kinh A-hàm dạy: “Chân giường cao thước sáu chẳng phải là cao, rộng bốn thước chẳng phải là rộng, dài tám thước chẳng phải là lớn, chỉ quá hạn lượng gọi là cao, rộng, lớn.

Luật Tăng Kỳ dạy: Giường có hai loại: cao lớn gọi là cao; tốt quý gọi là cao; lại có tám loại giường là : giường vàng, bạc, ngà, sừng, Bích Chi, La Hán và giường Tăng.

Hỏi: Người đời thọ giới này thì mang y phục gì?

Đáp: Luận Bà-sa dạy: “Được dùng y phục thường ngày”.

Hỏi: Người này thuộc chúng nào?

Đáp: Kinh Báo Ân dạy: “Do không thuộc giới giữ trọn đời nên không gọi là Ưu-bà-tắc, chỉ gọi là người trung gian (Dưới bảy chúng, trên người đời), lại gọi là cận trụ.

Thuận chánh lý luận chép: Bốn giới trước thuộc về chi giới, vì nhờ đó mà lia được tánh tội. Chi thứ năm là không buông lung, nghĩa là nếu uống rượu thì tâm buông lung nên không hộ trì được các chi giới. Các chi giới sau là phòng tâm phóng dật theo tâm nhằm chán nên chứng được luật nghi gọi là tám chi giới.

Mười giới

Có hai loại:

Một là mười giới Sa di theo luật Tăng Kỳ là :

1. Lìa giết hại
2. Lìa trộm cắp
3. Lìa phi phạm hạnh
4. Lìa nói dối
5. Lìa uống rượu
6. Lìa chỗ giường cao, rộng, lớn

7. Lìa tràng hoa, anh lạc, hương thoa thân, ướp y phục
 8. Lìa việc ca múa và đi xem nghe, cất chứa nhạc cụ.
 9. Lìa cất chứa vàng, bạc, tiền của
 10. Lìa ăn phi thời.
- Hai là mười giới của Bồ-tát gồm năm giới trước
6. Không khen mình, chê người
 7. Không nói lỗi của Bồ-tát tại gia hay xuất gia
 8. Không tham
 9. Không sân
 10. Không phỉ báng Tam bảo

Tam tụ giới

Tức giới Bồ-tát Đại thừa:

1. Nhiếp luật nghi giới, nghĩa là lìa các việc ác, sanh khởi đạo hạnh là nhân của Đoạn đức tu thành quả Pháp thân.
2. Nhiếp thiện pháp giới, nghĩa là tích tập pháp thiện tức thân, miệng, ý đều thiện và văn, tư, tu tuệ, mười Ba-la-mật, tám vạn bốn ngàn trợ đạo hạnh là nhân của Trí đức tu thành quả Báo thân.
3. Nhiếp chúng sanh giới; lại gọi là nhiều ích hữu tình giới, nghĩa là độ tất cả chúng sanh, phát khởi đạo bất trụ là nhân của Ân đức tu thành quả Hóa thân.

Luận Trang Nghiêm dạy: Giới đầu tiên lấy sự cấm ngăn là m thể; hai giới sau lấy sự tinh cần đồng mãn là m thể.

*Thọ Bồ-tát giới hữu ngũ lợi
Kinh Phạm Võng chép kệ:
Người trí huệ đồng mãn
Có thể giữ giới này
Dù chưa được thành Phật
Mà được năm điều lợi:
Một là Phật mười phương
Thường thương nhớ hộ trì
Hai là khi lâm chung
Chánh kiến tâm hoan hỷ
Ba là sanh nơi nào
Đều là m bạn Bồ-tát
Bốn là chứa công đức
Giới pháp đều thành tựu
Năm, đời này, đời sau
Đủ tánh giới phước huệ*

Cụ túc giới

Tức hai chúng xuất gia đã thọ giới.

Cụ túc là gì?

Theo luận Quyết định tạng chép: Giới Tỳ-kheo bao gồm bốn phần:

1. Thọ cụ túc do bạch tứ yết ma
2. Tùy cụ túc: vì từ đây về sau tùy theo từng giới nên thường được giữ gìn che chở.
3. Bảo hộ hoàn bị tâm người khác: Tỳ-kheo đầy đủ một phần oai nghi gọi là hộ tâm người khác.
4. Giữ giới cụ túc: nghĩa là đối với một lỗi nhỏ lo sợ không dám phạm. Nếu có phạm thì đều nói ra.

Giới cụ túc này gồm có sáu tụ. Tỳ-kheo có hai trăm năm mươi giới điều. Tỳ-kheo-ni có ba trăm năm mươi giới điều. Lần lược sẽ giải thích sau.

Ngũ thiên

1. Ba la di
2. Tăng già bà thi sa.
3. Ba dật đề
4. Đề xá ni
5. Đột kiết la
6. Bất định
7. Diệt tránh.

Thất tụ

Như ngũ thiên trên, phần sáu thêm Thâu lan giá, phần bảy thêm Ác thuyết.

Lục tụ

Tăng huy ký chép: Nếu kết đúng tội danh thì nhận lấy đúng quả, năm thiên thì quá ít, không nói đến Thâu lan giá; bảy tụ thì quá nhiều, thừa phần ác thuyết. Ác thuyết đồng với tội Đột kiết la nên thọ quả như nhau. Nay ở trong năm thiên thêm Thâu lan giá; ở trong thất tụ trừ phần ác thuyết nên chỉ còn lại sáu vậy.

Ba-la-đề-mộc-xoa

Trung Hoa dịch là Biệt giải thoát. Nói Biệt giải thoát tức là do giới cảm quả.

Ký chép: Đạo giới danh giải thoát: tức bảy chi, không biểu hiện ở tứ, do đoạn hoặc mà thành tựu vậy. Sự giới danh giải thoát: tức Tăng, Ni thọ giới nên đối với việc giết hại.v.v thì không là m, do không tạo nhân,

nên không thọ quả. Cho nên gọi là biệt biệt giải thoát.

Tỳ Ni mẫu chép: Ba-la-đề-mộc-xoa nghĩa là tối thắng. Gốc của các điều thiện lấy giới là m căn bản nên các điều thiện được phát sanh.

Chế giới thập ích nhị ý

Trong luật Tăng Kỳ, Xá Lợi Phất bạch Phật: Có bao nhiêu lợi ích nên vì đệ tử mà chế giới?

Phật dạy: Có mười lợi ích:

1. Vì nhiếp hộ Tăng
2. Vì hết lòng nhiếp hộ Tăng
3. Vì khiến cho chúng Tăng an ổn
4. Vì chế phục người không hổ thẹn
5. Người có hổ thẹn thì được sống an ổn
6. Người không tin thì khiến được tin
7. Người chánh tín thì tăng thêm lợi ích
8. Ngay trong pháp hiện tại phiền não được dứt sạch
9. Người chưa sanh phiền não khiến cho không sanh
10. Chánh pháp được tồn tại lâu dài, vì Trời, người mà khai mở cửa cam lồ.

Nhiếp Đại thừa luận chép: Như Lai chế giới có hai ý:

1. Vì Thanh-văn tự độ
2. Vì Bồ-tát tự độ và độ người.

Thọ giới thứ đệ

Trong kinh Báo Ân, Ưu Ba Ly hỏi Phật: Nếu không thọ năm giới, mười giới mà thọ ngay giới có được không?

Đức Phật dạy: Một lúc có thể được thọ ba giới.

Hỏi: Nếu như vậy, thì sao lại gọi là thứ tự: trước thọ năm giới, kế đến thọ mười giới, sau cùng là thọ giới cụ túc?

Đức Phật dạy: Nhiệm tạp Phật pháp nên phải theo thứ tự, nghĩa là trước tiên thọ năm giới để tự điều phục, dần dần tin ưa; kế đến thọ mười giới là m cho căn là nh được thâm sâu; sau cùng là thọ giới cụ túc mới kiên cố khó thối lui. Như vượt qua biển lớn, dần dần vào chỗ sâu; vào biển Phật pháp cũng lại như vậy.

Đắc giới

Trong luận Bà Sa, hỏi: Biệt giải thoát giới do tâm nào đạt được?

Đáp: Do tâm không tổn hại chúng sanh tuộc ý nghiệp thiện của hữu tình phát sanh.

Huân giới chứng tử

Theo tông Đại thừa và Tiểu thừa so ra thì đều chung một nghĩa.

Hơn nữa trong kinh bộ Tiểu thừa chép: Khi thọ giới có bốn loại tư:

1. Thẩm lự tư
2. Quyết định tư

Hai loại tư này thuộc về ý nghiệp: bên trong tự tư duy, thẩm định nên phát khởi tâm tăng thượng.

3. Cần thân tư tức là thân nghiệp
4. Phát ngữ ý tức thân từ

Hai loại tư này thường phát ra ở sắc dẫn đến hoàn thành yết ma thẩm định về hai loại tư trên; huân thành tâm chủng tử đối với hai tư cần, phát trên huân thành sắc chủng tử, thông cả bốn tư trên; huân thành sắc tâm chủng tử.

Theo tông Đại thừa có ba loại tư:

1. Thẩm lự tư
2. Quyết định tư
3. Phát khởi thắng tư

Ba tư này đều thuộc về ý nghiệp. Hai tư trước thuộc về gia hành; một tư sau thuộc về căn bản. Do phát khởi thắng tư này nên đầy đủ sự tăng thượng thù thắng, tức ở trên tư này mà huân thành chủng tử. Thể của nó có công năng phòng ác, sanh thiện.

Nghĩa huân, theo luận Hiển thức chép: Giống như đốt hương xông y, thể hương mất mà mùi hương đang ở nơi y. Thể hương này không thể nói là đã mất, hay không mất, vì mùi hương vẫn còn ở tại y.

Nghĩa chủng tử, theo luận nói: Do sự biến hoại liên tục mà cảm thành quả báo vị lai. Đó là nghĩa chủng tử. Nếu tương tục mà không biến i, hoặc biến i mà không tương tục thì đều chẳng phải là chủng tử. chỉ có tương tục mà biến i không lìa nhau mới thành chủng tử.

Giới thể

Còn gọi là tánh Tỳ-kheo. Tiếng Phạm là tam-bạt-la. Các luận Câu Xá.v.v đều dịch là hộ tức là vô biểu sắc.

Kim Cang sao nói: Xuất giới thể có ba:

1. Khắc tánh xuất thể tức một pháp vô biểu tư, thông cả chủng tử hiện hành

2. Tương ứng xuất thể tức một lúc mà hai mươi hai pháp đều có công năng phòng ác, phát thiện

3. Quyển thuộc xuất thể tức ba nghiệp thiện thuộc thân, miệng, ý.

Nhiếp luận chép: Giới Bồ-tát dùng ba nghiệp thân, miệng, ý là m thể. Giới Thanh-văn dùng hai nghiệp thiện của thân, miệng là m thể.

Tỳ-kheo xứng lương phước điền

Kinh Báo Ân dạy: Chúng tăng là phước điền ra khỏi ba giới, nghĩa là Tỳ-kheo có đủ giới thể. Giới là căn bản của vạn điều thiện cho nên người đời quy tín gieo phước cúng dường như ruộng lúa phì nhiêu sanh nhiều lúa mạ gọi là ruộng phước tốt.

Vấn đản chế thất chi

Ưu-bà-tắc giới kinh chép: Tất cả pháp thiện, bất thiện đều do tâm là m căn bản. Bởi tâm là m căn bản, các Tỳ-kheo phạm lỗi do hai nghiệp: thân phạm và miệng phạm nên chỉ chế bảy chi (thân: ba; miệng: bốn)

Di Lạc vấn kinh luận chép: Tạo tác là nghiệp.

Luận Đối Pháp chép: Nghiệp của bảy chi thuộc thân, miệng là nghiệp tự thể; ba nghiệp thuộc về ý chỉ là tâm tương ứng.

Giới quả

Ưu-bà-tắc giới kinh chép: Quả của giới có hai:

1. Sự an lạc ở cõi Trời
2. Sự an lạc ở Niết bàn

Người trí mong cầu Niết bàn, không mong cầu sự an lạc ở cõi Trời.

Kinh Chánh Pháp Niệm Xứ chép: Nếu người trì giới mà tâm niệm sự an lạc ở cõi Trời thì người ấy là m ô uế tịnh giới như nước đục tạp nhạp. Do sự an lạc ở cõi Trời rất vô thường, khi chết rồi phải trở lại thọ khổ đau. Do đó mà cầu Niết bàn.

Thọ giới thi

Pháp căn bản của Đại giới từ đầu năm Nhâm Dần đời Tào Ngụy Hoàng thứ ba đã chấp thuận nhưng do việc nước bề bộn nên mãi đến năm thứ ba mươi ba khi phế truất và đăng vị Vua mới vào năm Giáp Tuất niên hiệu Nguyên Nguyên thì sửa i. Luật sư Thiên Trúc, Thượng thư Đàm Ma Ca La mới chấn hưng lại việc thọ giới.

Lập đàn thi

Ở Kỳ Viên Tây Thiên, Tỳ-kheo Lôu Chí thỉnh Phật lập đàn cho các Tỳ-kheo thọ giới Như Lai, ở hướng Đông Nam ngoài viện lập đàn lần đầu tiên. Vào năm Canh Ngọ niên hiệu Nguyên Hạ đời Tống, tăng sĩ Cầu Na Bạt Ma đến chùa Nam Lâm- Dương Đô lập đàn trước vườn trúc cho Tỳ-kheo thọ giới lần đầu tiên. Nay gọi là phương đảnh đàn. Tăng sử lược chép: Do giới đàn vốn phát xuất từ giáo lý Tiểu thừa. Trong giáo lý Tiểu thừa, người đáng được lãnh thọ giới pháp phải nhất nhất y luật. Nếu có một chút sai quấy thì người thọ không đắc giới, còn

người trên lên đàn phạm tội. Nay theo pháp phương đẳng thuộc giáo lý Đại thừa tức không chấp vào căn thiếu duyên sai, chỉ cần phát tâm đồng mãnh lãnh thọ thì đắc giới, có thể gọi là bình đẳng quảng đại rộng khắp nên có tên là bình đẳng hoặc gọi là cam lồ đàn. Cam lồ tức dụ cho Niết bàn. Giới là cửa đầu tiên vào Niết bàn, từ quả hiện rõ tên. Nay nói là đàn tràng: đàn tức ra đất là m nền, tràng tức là m cho đất bằng phẳng. Nay có người gọi lẫn lộn bởi vì hiểu nhầm vậy.

Thọ giới quý nghi

Kinh Giới Đàn dạy: Người muốn thọ giới thì trước hết phải đến chỗ người có trí phát tâm giáo hóa muôn loài, vì đã khởi tâm từ để cứu độ

Luận Bà Sa dạy: Do cứu độ hết thấy hữu tình nên khởi ý tốt và tâm không tổn hại thì đắc giới, hoặc khi tập tăng, là m pháp sự nên nói: phát tâm thượng phẩm, đắc giới thượng phẩm. Sa Di chưa được nghe nên là m sao hiểu tâm thượng phẩm này. Đây do Trời nổi mây sấm, mưa vàng liên tục rơi xuống mặt đất.

Trì giới tam lục

Bài kệ trong Tứ phần luật bốn có viết:

*Người trí khéo giữ giới
Thì được ba điều lợi
Danh dự và lợi dưỡng
Chết được sanh cõi Trời.*

Trì giới tam tâm

Luận Du Già dạy:

Một, nhằm chán tâm hữu vi
Hai, hướng đến tâm Bồ-đề
Ba, bi mẫn với hữu tình.

Phá giới ngũ suy

Kinh Trung A-hàm dạy:

1. Cầu tài không được
2. Nếu có được thì dễ tiêu mất
3. Mọi người không yêu kính
4. Tiếng ác truyền đi
5. Chết vào Địa ngục

Hộ giới sự nghiệp

Kinh Phương Đẳng dạy: Không được tế lễ quý thần, không được khinh lờn quý thần, không được hủy hoại quý thần. Nếu có người tế lễ thì cũng không được khinh khi người ấy, cũng không được qua lại với

người ấy.

Vấn tục nhân thọ tam quy hậu vi thất

Hỏi: Nếu người đời sau khi thọ Tam quy mà tế lễ quỷ thần thì có mất quy giới không?

Đáp: Trong kinh Ưu-bà-tắc giới có dạy: Nếu người thọ Tam quy rồi nhưng vì muốn bảo hộ nhà cửa và thân mạng mà tế lễ quỷ thần thì không mất giới. Nếu chí tâm lễ quỷ thần ngoại đạo thì mất giới. Lúc tế lễ thì không nên giết hại sinh mạng.

Xả giới tứ duyên

Suốt đời giữ luật nghi, do bốn duyên sau gọi là xả:

1. Xả giới
2. Sanh hai hình
3. Đoạn căn là nh
4. Khi chết

Hoặc do sáu duyên cũng đồng như vậy.

Vấn xả giới dĩ cánh đắc xuất gia phủ

Luận Câu Xá dạy: Nếu đã xả giới không cho xuất gia lại vì đã hủy hoại công dụng, từ đó chánh pháp diệt tận vì yết ma không còn, lại không được người mới thọ giới bảo hộ.

TRUNG THỰC

Chánh thực

Luật Tứ phần dạy: Tiếng Phạm là bồ-xà-ni, ở đây gọi là chánh thực. Ký huy truyện chép: Một nữa là bồ-thiện-na, Đường dịch là ngũ đạm thực, đó là các món ăn như: bánh.v.v Nam sơn sao gọi là thời được nghĩa là dùng bảo trì thân mạng như thuốc, nên đói khát gọi là chủ bệnh, cũng gọi là duyên bệnh do đó mà mỗi ngày thường ăn như uống thuốc vậy. Thuận chánh lý luận chép: thân mạng nương vào việc ăn uống mà tồn tại, ăn rồi có thể là m cho thân tâm an vui. Luật Tăng kỳ gọi là thời thực, nghĩa là lúc được ăn; phi thời thì không được ăn. Nay nói trung thực là dùng lúc Mặt trời đứng ngọ thì được ăn, vì đứng giữa trưa nên gọi là trung thực.

Bát chánh thực

Luật Tứ phần gọi là khư-xà-ni, ở đây gọi là bát chánh thực. Ký huy truyện chép: Một nữa gọi là kha-đản-ni, ở đây gọi là ngũ tước thực, đó là gốc, cành, lá, hoa, quả. Nếu ăn năm món trước thì không ăn năm món sau; nếu đã ăn năm món sau thì không ăn năm món trước.

Trai

Kinh Khởi thế nhân bản gọi là ô-bô-sa-đà, Tùy dịch là tăng trưởng, nghĩa là thọ trì pháp trai nên tăng trưởng căn là nh. Phật giáo lấy quá giờ Ngọ không ăn gọi là trai.

Trai chánh thời

Kinh Tỳ la Tam muội dạy: đức Phật nói về bốn lúc được ăn cho Bồ-tát Pháp Tuệ nghe:

1. Buổi sáng là Trời ăn
2. Buổi trưa là thực. Lúc ấy, Phật muốn đoan nhân sáu đường ác như các đức Phật trong ba đời nên chế thêm buổi trưa là pháp thực đúng thời.

Tăng huy ký gọi lúc đúng Ngọ mà bóng Mặt trời nhích qua như sợi tóc trong nháy mắt tức là phi thời.

Chúc

Cũng thuộc vào bất chánh thực. Luật Tăng kỳ dạy: cháo ra khỏi nồi thì không thành miếng mới gọi là bất chánh thực. Tăng huy ký chép: tiểu thực là dùng cháo. Đọc văn trong năm bộ luật thì thấy duyên khởi của cháo có ba. Luật Tăng kỳ chép: Phật ở nước Xá Vệ, mẹ của Nan Đà nấu nồi cháo ép nước để uống mà được là nh bệnh, liền nghĩ “Thầy ta là người ăn một bữa, phải nên có cháo”. Bà dùng nhiều nước, ít gạo nấu còn hai phần, sau đó thêm một ít gia vị, đựng đầy trong bình đem đến chỗ Phật rồi thưa: “Xin nguyện Thế Tôn cho phép các Tỳ-kheo dùng cháo”. Đức Phật chấp thuận, Ngài liền nói kệ. Luật Tứ phần dạy: Đức Phật ở tại nước Na Tần Đầu, Nhân Liệt Sa cúng dường cháo, Phật thọ nhận. Luật Thập tụng dạy: Bà-la-môn Vương A Kỳ Đạt cúng dường tám thứ cháo: sữa, mè, đậu.v.v. Đức Phật thọ nhận.

Chúc chánh thời

Luật Tứ phần dạy: Khi minh tướng bắt đầu xuất hiện thì được ăn cháo, ngoài ra đều là phi thời. Luận Bà Sa dạy: Minh tướng có ba:

1. Mặt trời chiếu đến thân cây Thiệm bộ là lúc Trời màu đen.
2. Mặt trời chiếu đến lá cây là lúc Trời màu xanh.
3. Mặt trời chiếu qua khỏi cây là lúc Trời màu trắng.

Trong ba màu, lấy màu trắng là chánh thời, cần dang tay để thấy rõ mới được ăn cháo.

Thực thể

Dùng ba pháp hương, vị, xúc là m thể.

Thực tướng

Dùng sự biến hoại là m tướng, nghĩa là khi vào bụng thì biến hoại, có lợi ích cho đại chúng các căn mới thành thực tướng.

Thực sự

Luận Bà Sa dạy: có hai việc để gọi là ăn:

1. Lúc mới ăn có thể trừ đói khát
2. Lúc tiêu hóa có thể là m lợi ích cho đại chúng các căn

Thực nghĩa

Luận Phật địa gọi bảo trì là ăn, nghĩa là có khả năng bảo trì sắc thân không bị hủy hoại, tăng trưởng pháp là nh. Lại có nghĩa là lợi ích. Nếu chưa ăn mà nuốt vào bụng, chưa tiêu hóa liền bị bệnh đều không thành nghĩa ăn. Khi qua miệng vào bụng tiêu hóa, đi vào ngũ tạng, lan khắp bốn chi, bổ khí lợi da mới thành nghĩa ăn.

Thực tam đức

1. Mêm dụi
2. Tinh khiết
3. Như pháp .

Lục vị

Đắng, cay, chua, ngọt, mặn, lạt

Bát vị

Sáu vị trên, vị rít và không rõ vị.

Thí thực ngũ thường báo

Trong kinh Ngũ phước đức, Phật dạy: người đem thức ăn dâng cúng Tăng thì có được năm lợi ích: nhan sắc, sức lực, thọ mạng, an ổn, biện luận. Nếu Thượng tọa cúng dường thì nên tụng kệ:

*Người thí và người nhận
Đều đạt được ngũ thường
Sắc, lực, mạng, an ổn
Và biện tài vô ngại*

Chúc thập lợi

Luật Tăng kỳ dạy: Do mẹ Nan Đà cúng dường cháo cho chúng tăng, đức Phật nói kệ:

*Người trì giới thanh tịnh
Được phụng sự cung kính*

Hành giả tùy thời dùng cháo cúng dường sẽ được mười lợi ích: nhan sắc, sức lực, thọ mạng, an lạc, từ hòa, thanh tịnh, biện luận, chứa thức ăn, là nh bệnh, trừ đói khát. Cháo là thuốc hay. Đức Phật đã dạy muốn được sanh là m Trời, người hưởng thọ an lạc thì phải nên dùng cháo cúng dường chúng tăng.

Thực tiên xướng mật ngữ

Đệ tử ngoại đạo Thi Lợi Chất Đa tức vợ chồng trưởng giả Thọ Đề

Ca dùng độc hòa thức ăn rồi thỉnh Phật và chúng tăng đến thọ trai. Đức Phật biết mà vẫn nhận lời. Phật bảo đại chúng đợi xướng “tăng bạt” sau đó rồi ăn. Do đó mà độc không thể là m hại.

Kinh Phạm Ma Nan Quốc vương dạy: muốn cúng dường thức ăn thì phải bình đẳng, không hỏi lớn nhỏ. Lúc ấy, Phật bảo A Nan đến chỗ trai phạn xướng “tăng bạt”. Tăng bạt là chúng tăng ăn đều bình đẳng.

Ký huy truyện gọi là tam-bát-la-khư-đa, xưa dịch là tăng bạt ngoa.

Ngũ quán

1. Kể công nhiều hay ít, suy nghĩ phẩm vật kia từ đâu đem đến
2. Xét đức hạnh của mình đầy đủ hay thiếu khuyết để nhận của cúng dường
3. Phòng hộ tâm để xa lìa tham, sân, si là chính
4. Chính là vị thuốc hay trị bệnh khô gầy
5. Vì việc thành đạo nên thọ thức ăn này.

Thực pháp

Kinh Phạm Ma Nan Quốc vương dạy: khi muốn ăn cũng giống như người bệnh uống thuốc mong cầu là nh mạnh, không được tham đắm.

Luận Ma Đức Ca dạy: Nếu khi được ăn thì mỗi miếng đều nghĩ, ăn chừng ba muống: muống thứ nhất niệm thầm “nguyện đoạn tất cả điều ác”; muống thứ hai niệm “nguyện tu tất cả điều thiện”; muống thứ ba niệm “nguyện đem căn là nh đã tu tập hồi hướng cho tất cả chúng sanh đều thành Phật đạo”.

Thực lượng

Kinh Tăng Nhất A-hàm dạy: Nếu ăn quá no thì thân đầy, thở gấp, trăm mạch không đều là m cho tâm trì trệ, ngồi nằm không an. Nếu ăn ít thì thân ốm yếu, tâm lơ lửng, ý nghĩ không vững chắc. Kệ tụng:

Ăn nhiều phải khổ bệnh

Ăn ít khí lực suy

Người ăn phải vừa đủ

Như cân không cao thấp.

Kinh dạy: người ăn nhiều có năm điều khổ:

1. Đi cầu nhiều
2. Đi tiểu nhiều
3. Ngủ nhiều
4. Thân nặng nề không muốn tu tập
5. Nhiều bệnh, khó tiêu hóa.

Bài kệ trong kinh Đại Tát Giá:

*Người ăn uống thái quá
 Thân nặng, càng biếng nhác
 Đời này và đời sau
 Thân này mất lợi lớn
 Ngủ nghỉ tự chịu khổ
 Là m phiền hà người khác
 Mê muội khó thức tỉnh
 Phải lượng sức lúc ăn.*

Thực giới

Kinh Tần Tất Để dạy: Một ngày ăn một lần, không được ăn lại, không được bỏ ăn, lúc ăn có nghi ngờ thì không nên ăn.

Xuất sanh

Luật dạy: thức ăn cho chúng sanh tức là quỷ tử mẫu.

Tỳ-nại-da dạy: mẹ của Ha Lợi Đế tìm cầu người con yêu quý của mình, Phật cho thọ Tam quy, Ngũ giới rồi. Quỷ liền thưa: từ nay con ăn thức ăn gì? Phật dạy: chớ có lo buồn, ở cõi Thiệm Bộ châu có đệ tử của Ta mỗi lần ăn đều xuất sanh thí cho người là m cho người được no đủ.

Theo Sao ghi: Xuất sanh: hoặc phép cúng cô hồn trước hoặc sau thì tùy đó mà sắp đặt. Nay nói rõ nếu thức ăn do lúa gạo, lúa mì là m thành thì mới có thể xuất sanh, hoặc các thứ rau cỏ không dùng, do vật loại không ăn nên thành đồ bỏ. Như kinh Ái Đạo dạy: xuất sanh bánh chỉ lớn bằng đầu ngón tay. Lại nữa, kệ xuất sanh chép:

*Chúng quỷ thần các người
 Nay ta đem vật thí
 Bảy hạt khắp mười phương
 Quỷ thần đều cùng hưởng.*

Thí thực

Kinh Niết bàn dạy: đức Phật giáo hóa quỷ thần Khoáng dã thọ năm giới rồi. Nó liền thưa Phật: Con và quyến thuộc chỉ ăn máu tanh, nay trong giới của Phật không cho giết hại thì là m sao con giữ được mạng sống?

Phật dạy: từ nay chỗ nào có đệ tử Thanh-văn tu hành thì đều bố thí thức ăn cho người. Lúc ấy, đức Phật chế giới: từ nay các Tỳ-kheo phải thường cúng thí thức ăn cho quỷ thần Khoáng dã. Nếu người ở trú xứ nào không cúng thí thì đó chẳng phải là đệ tử của Ta.

Khất thực

Luật Thiện kiến gọi là phân vệ, ở đây dịch là khất thực. Luật Tăng kỳ gọi là khất thực. Phân thí cho tăng ni; vệ hộ để tu đạo nghiệp,

nên gọi là khát thực. Theo Pháp tập chép: người xuất gia vì muốn thành tựu đạo hạnh nên đi khát thực để phá tất cả kiêu mạn. Kinh Thập nhị đầu đà dạy: phép thọ thực có ba: 1. Thọ thỉnh thực; 2. Chúng tăng thực; 3. Thường khát thực. Hoặc hai phép ăn trước sanh nhân duyên phiền não. Vì sao? Phép thọ thỉnh thực: nếu người được thỉnh mời liền nói “ta có phước đức hơn người”; người không được thỉnh mời liền giận người kia, hoặc tự khinh bạc mình là pháp ưu sầu ngăn đạo. Phép chúng tăng thực phải bỏ pháp theo chúng, phụng sự mọi người, lo liệu việc tăng thì tâm tán loạn, bỏ phước việc hành đạo. Do có các nhân duyên phiền não như vậy nên thọ pháp khát thực. Kinh Bảo vân dạy: khát thực được phân là m bốn phần: chia cho người đồng phạm hạnh, cho người ăn xin nghèo khó, cho các quỷ thần, chia cho mình ăn.

Kinh Bảo vũ dạy: thành tựu mười pháp gọi là khát thực:

1. Vì nhiếp thọ các hữu tình
2. Vì thứ tự
3. Vì không mệt mỏi
4. Tri túc
5. Vì sự ban bố
6. Vì không ham thích
7. Vì biết độ lượng
8. Vì phẩm thiện hiện tại
9. Vì thiện căn viên mãn
10. Vì lìa chấp ngã

- Pháp sư Triệu dạy: khát thực lược nói có bốn ý:

1. Vì phước lợi quần sanh
2. Vì chế phục kiêu mạn
3. Vì biết thân có khổ
4. Vì trừ bỏ sự vướng mắc.

Trường thực

Ma-đắc-lặc-già dạy: nhà dân sáng sớm dậy là m thức ăn xong, không ăn trước mà đợi người xuất gia đến cúng dường, đó gọi là trường thực. Kinh Ưu-bà-tắc giới dạy: nếu có người nói muốn là m việc trọng yếu thì trước hết nên cúng dường thức ăn cho chúng tăng, sau đó mới tự ăn, là m như vậy là không lỗi lầm. Đó chính là nhân duyên của trí tuệ vi diệu. Đó chính là thí chủ tối thượng trong những người cúng thí, cũng được gọi là thí chủ tối thượng.

Phó thực

Nghi thức phó thỉnh, việc hành hương, định chỗ ngồi đều do Pháp

sư Đạo An bố trí. Trong Nam sơn sao có là m bài phó thỉnh, văn dài nên không chép ra đây. Đại khái khi đến nhà thí chủ gặp họ, nếu họ chưa an trí tượng Phật và chỗ ngồi của Thánh tăng thì nên bảo họ an trí. Các Tỳ-kheo đều phải hỏi nhau về tuổi hạ, phân biệt lớn nhỏ theo thứ tự mà ngồi. Luật Tăng kỳ dạy: ngồi xong, Thượng tọa cần thay mặt hỏi thăm cuộc sống của thí chủ. Luật Thập tụng dạy: Thượng tọa ngồi ở nhà thí chủ nên quan sát đồ chúng, chớ để các căn tán loạn, đùa giỡn, cần thanh tịnh giữ gìn oai nghi là m cho đàn việt sanh tín tâm, thọ trai xong nên tán thán phẩm vật, chú nguyện như pháp, phải cảm tạ thí chủ: việc cúng dường nông hậu như pháp, bần đạo không có đủ đức để thọ nhận. Luật Tăng kỳ dạy: có hai phép thỉnh: thỉnh tăng theo thứ tự, thỉnh riêng. Hoặc có được các phẩm vật của người cúng thí, nếu thỉnh tăng theo thứ tự thì người ấy đem về cho tăng, còn thỉnh riêng thì người ấy đem về cho mình.

Ngôn ngữ ty hứ

Luật dạy: có một trưởng giả đời trước là m nghề ép dầu. Ông ta thỉnh Tỳ-kheo Thiện Pháp đến thọ trai, có một chút không vừa miệng, Tỳ-kheo liền đọc kệ:

*Món ăn thì rất ngon
Chỉ thiếu ít dầu mè*

Vì đã đụng chạm đến tên hứ của trưởng giả nên ông ta không vui. Do đó Phật chế giới. Luật Tăng kỳ dạy: ở nhà thọ trai phải cẩn thận chớ nói giỡn, chụm đầu nói chuyện phiếm, bàn việc thế gian. Pháp uyển dạy: nay trông thấy nhà người con hiếu đau buồn, Tỳ-kheo ngồi vào tiệc rượu, buông thả nói chuyện tiếu, bàn việc thế gian, bị người đời chê cười, ai cũng nghi kỵ.

Trai bất thỉnh cường vãn

Thời nay gọi là xuyết trai. Tỳ-nại-da dạy: đức Phật du hành đến Vương Xá, có các trưởng giả chỉ thỉnh một hoặc hai vị Tỳ-kheo thọ trai, những vị không được thỉnh mời cũng tự đến bốn năm người. Các trưởng giả chê cười. Do đó, Đức Phật chế giới: người không được thỉnh mời mà gượng đến, phạm Ba-dật-đề.

Hành hương

Nam sơn sao ghi: nghĩa này do Pháp sư Đạo an đặt ra. Kinh Hiền ngu dạy: Vì rấn đem vàng để là m bữa trai thực khiến cho các vị tăng hành hương cầm trong tay. Tăng nhất A-hàm dạy: có một thí chủ thiết lễ cúng dường, tay bưng lư hương thưa “đã đến giờ”. Phật dạy: hương là xứ giả của Phật nên phải là m như vậy. Trong Kinh Phổ Đạt vương,

đức Phật dạy: xưa kia, có một người con nhà quyền quý, vì cha mà cúng dường tam bảo, khi cha mất, người con chỉ mang lư hương đi. Kinh Đại di giáo dạy: khi Tỳ-kheo muốn thọ thực thì phải đốt ba cây hương, tán dương việc bố thí. Trong luật dạy: người hành hương thì không cho phép cùng ngồi thọ trai. Kinh Tam thiên oai nghi dạy: vì người nữ mà hành hương, sợ chạm đến tay sanh nhiễm tâm nên cho phép ngồi ăn.

Bài kệ thọ hương:

*Giới hương và định hương
Tuệ hương, giải thoát hương
Giải thoát tri kiến hương
Biến khắp mười phương cõi
Hương thơm bay phảng phất
Xin nguyện khói hương này
Cũng là m việc Phật sự
Khắp vô lượng vô biên*

Phạm âm

Tiếng Phạm là nặc, Trung Hoa dịch là chỉ đoạn. Do đó, ngoài việc dừng, đoạn rồi thì tâm mới thanh tịnh, đảm nhiệm pháp sự. Lại nói chư Thiên nghe tán tụng thì tâm hoan hỷ nên cần phải là m vậy. Luật Thập tụng dạy: Tỳ-kheo Bạt Đề là vị có âm thanh tán tụng bậc nhất. Kinh Trường A-hàm dạy: âm Phạm có năm loại:

1. Âm thanh chánh trực
2. Hòa nhã
3. Thanh thoát
4. Thâm sâu
5. Vang xa cùng khắp.

Pháp uyển chép: là âm thanh tán tụng, ngậm vịnh nên thanh thoát mà không mềm yếu, hùng tráng mà không thô tháo, trôi chảy mà không vượt quá, lắng đọng mà không trì trệ, xa nghe thì mênh mang, tao nhã, gần thì lồng lộng, oai nghiêm, âm thanh ấy là hơn hết.

Xưa kia, Ngụy Trần Tư Vương Tào du hành khắp đó đây, bỗng nghe âm thanh của Phạm Thiên giữa không trung, trong trẻo, uyển chuyển, là m cảm động trong lòng, liền đứng nghe hồi lâu, mới mến mộ âm tiết nên hết lòng cung kính lễ Phạm thiên. Liệt âm là âm sau này. Phạm âm kia là âm đầu tiên.

Nay khai kinh Phạm viết: là m sao đem kinh này để rộng nói cho chúng sanh?

Ở thế giới như hoa sen hết lòng đánh lễ đấng Vô thượng.

Khai giới luật Phạm viết:

Đứng đầu, Ưu Ba Ly

.....
Các Hiền thánh cùng nghe .

Người ngũ thông thần biến

.....
Cúi đầu lạy chư Phật.

Biểu bạch

Tăng sư lược cũng gọi là xướng đạo. Ban đầu là Thượng tọa ở Tây Vực khi phó thỉnh thì chú nguyện để là m vui lòng đàn việt. Xá Lợi Phất có nhiều biện tài, từng là m Thượng tọa, hết lòng xưng tán đạo nên hàng bạch y rất hoan hỷ. Đây là việc thay i biểu bạch.

Lương Cao Tăng truyện chép: người xướng đạo được tôn trọng cần có bốn đặc điểm: âm thanh, biện luận, tài năng, học rộng. Nếu không có âm thanh thì lấy gì để dạy chúng. Nếu không có biện luận thì không xử lý thích hợp. Nếu không có tài ăn nói thì không thể biện luận. Nếu không học rộng thì lời nói không có căn cứ.

Sớ tử

Tức văn chú của Phật, bởi sớ thông cả thần ý của thí chủ. Lời của chú sớ không dám lấy nhỏ là m lớn nên phải tu từ, tức phải xác thực, không nói viển vông, hư ngụy, tự răn dạy thân thích. Nam sơn sao chép: so với thế gian những việc lưu truyền hoàn toàn trau chuốt, nói quá sự thật, kể hèn mọn thì phô trương thành quý tộc, người bần tiện thì tán thán thành giàu sang; tăng bốc việc hư ngụy chỉ tăng thêm sự dối trá.

Hành tịnh thủy

Luật Tăng kỳ dạy: khi tụng kinh, ăn cơm phải rửa tay sạch.

Sấn tiền

Tiếng Phạm là đạt-sấn-nã, ở đây gọi là tài thí, nay nói lược là đạt-nã, hoặc chỉ gọi là sấn. Luật Ngũ phần dạy: thọ thực xong thì họ cúng dường y vật gọi là đạt-sấn. Kinh Chuyển Luân Ngũ Đạo dạy: chuyển kinh không được sai người, ngay cả lúc thọ trai dùng đạt-sấn là m thường pháp thì được phước.

Chú nguyện

Nay gọi là niệm tụng hồi hướng cho thí chủ. Luật Thập tụng dạy: nên vì thí chủ mà tán thán và chú nguyện. Nếu Thượng tọa không là m thì vị kế tiếp có thể là m.

Thuyết pháp

Luật Tỳ Bà Sa dạy: thọ thực xong thì Thượng tọa thuyết pháp.

Thuyết pháp có bốn việc lợi ích:

1. Vì tiêu vật của tín thí
2. Vì báo ân
3. Vì thuyết pháp là m cho họ hoan hỷ, thành tựu căn là nh.
4. Tại gia thực hành tài thí, người xuất gia nên thực hành pháp

thí.

Trong kinh Tăng Nhất, A Nan nói: trong một kệ có đủ ba mươi bảy phẩm và các pháp.

Ca Diếp hỏi: thế nào là một kệ?

A Nan đáp:

*Chớ là m các việc ác
Nên là m các việc là nh
Tự thanh tịnh ý mình
Là lời chư Phật dạy.*

Vì sao? Vì “chớ là m việc ác” thì đầy đủ giới cấm, hành động thanh bạch. “Là m các việc là nh” thì tâm ý thanh tịnh. “Tự thanh tịnh ý mình” thì trừ sạch điên đảo tà vạy. “Đó là lời các pháp dạy”. Bỏ ngu si, bỏ vọng tưởng, giới thanh tịnh thì ý đâu có sanh khởi bất tịnh. Ý thanh tịnh thì không điên đảo. Do không điên đảo, ngu hoặc vọng tưởng mất nên thành tựu ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Do thành đạo quả chính là các pháp vậy.

Thực hậu sáu khẩu

Trong Căn Bản Bách Nhất Yết ma, đức Phật dạy: không nên là m lễ Tỳ-kheo hữu nhiễm; Tỳ-kheo hữu nhiễm cũng không nên là m lễ người khác, nếu là m trái thì mắc tội vi phạm pháp. Ưu Ba Ly bạch Phật: thế nào là hữu nhiễm?

Phật dạy: nhiễm có hai loại: bất tịnh nhiễm, ẩm thực nhiễm.

Ẩm thực nhiễm là ăn uống mà chưa súc miệng. Hoặc súc miệng bằng bàn chải còn có nước dơ bẩn khác, đó gọi là hữu nhiễm. Nếu cùng là m lễ nhau thì mắc tội. Cho nên việc cần là m sau khi ăn xong là đánh răng, súc miệng.

Tước dương chi

Luật Tăng kỳ gọi là tắm rửa răng, tước một đầu nhỏ ra dùng để rửa thức ăn còn đọng lại trong răng. Tỳ-nại-da dạy: rửa răng có năm điều lợi ích:

1. Miệng không đắng
2. Miệng không hôi
3. Trừ phong

4. Trừ nhiệt
5. Trừ đờm
- Lại có năm lợi ích khác:
 1. Trừ phong
 2. Trừ nhiệt
 3. Là m ăn ngon nhiều chất bổ
 4. Tiêu hóa thức ăn
 5. Mắt sáng

Luật Tăng kỳ dạy: nếu miệng có nhiệt và sanh nhọt thì nên xỉa răng, súc miệng. Bách Nhất Yết ma dạy: xỉa răng phải ở chỗ khuất, không được ở nơi mọi người qua lại, sau đó trở về chỗ thanh tịnh. Khi vớt bỏ tăm xỉa răng phải dùng nước để rửa rồi tăng hăng hoặc khảy móng tay báo hiệu rồi mới vớt ở chỗ vắng. Nếu là m khác thì mắc tội việt pháp.

Chế nhất thực

Luật Tăng kỳ dạy: Như Lai chỉ dùng một bữa nên thân thể nhẹ nhàng, sống an lạc. Các Tỳ-kheo cũng nên ăn một bữa. Do ăn một bữa nên thân thể nhẹ nhàng, sống an lạc. Lại nữa, Phật chế ăn một bữa có bốn ý:

1. Vì phá trừ sự tham ăn của ngoại đạo.
2. Vì nuôi sống các trùng trong thân.
3. Vì thí chủ là m phước mà thọ dùng.
4. Vì nuôi dưỡng sắc thân đại chủng tiến đạo.

Trung hậu bất thực đắc ngũ đức

Trong kinh Xứ Xứ, đức Phật dạy: sau giờ ngọ không ăn có năm phước đức:

1. Ít dâm dục
 2. Ít ngủ
 3. Được nhất tâm
 4. Không đánh rấm
 5. Thân được an lạc, cũng không bị bệnh.
- Do vậy Sa-môn biết phước thì không ăn.

Tuyệt thực

Kinh Phật Bản Hạnh Tập dạy: do không ăn mà được phước lớn. Các loại dã thú nếu không ăn cũng được phước lớn.

Trung thực luận

Trong Hoằng minh tập, Nam Tề Thẩm Ước tự Hưu Văn soạn luận viết: sở dĩ người không đắc đạo là do tâm thần hôn muội. Tâm thần hôn

muội là do vật bên ngoài quấy nhiễu quá nhiều. Việc ấy có ba:

1. Danh tiếng, thế lực, lợi dưỡng.
2. Sắc đẹp
3. Thức ăn ngon ngọt béo bổ.

Danh tiếng vẽ vang thì đối với tâm không có tội lỗi nào mà không là m. Nhan sắc tuyệt đẹp mới lấy đó mà chải chuốt thêm. Ngon ngọt béo bổ là m khổ lụy đến mọi người. Mọi việc đều do ba điều này là m cành nhánh. Thánh nhân biết mà không đoạn ba việc này thì cầu đạo không từ đâu mà đắc, không kiến lập pháp dễ đâu mà đạt được. Nếu trực nhận ba việc là gốc mê hoặc thì nên cấm tuyệt. Nhưng ba điều này đã mê hoặc thâm sâu vào lòng người, tâm trạng khó đổi, tuy có cấm ngăn nhưng việc khó thành. Thí như thuyền vừa sang sông thì mong đến bờ kia, thuyền mới sang sông không lý lại đến bờ, không thể không bị dòng nước chảy ngược, lâu lắm mới đến được bờ nên sự mong muốn nhanh chóng là khó vậy. Ngăn ba điều này tuy có phiền phức sao người lại phải tham ăn, không thể chấm dứt tánh ấy. Nếu ba điều này không thể chịu được thì dùng việc ăn tối chung vào việc ăn trước Ngọ, sau Ngọ hoàn toàn không ăn. Do vô sự nê tâm lý được nhẹ nhàng. Mới đầu chưa chuyên, lâu rồi tự tập, lúc ấy kiểm thức được tám chi, ngăn lòng để giữ giới . mong muốn nhan sắc thì không do danh tiếng mà đổi được. Cho nên nói: xưa kia chư Phật quá ngọt không ăn, bởi vì đổi sự khổ lụy để mong được đạo quả. Nếu kẻ mê hoặc không ăn thực hiện theo chí hướng mê lầm thì là người không biết đường đi vậy.

